

Deloitte.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

TẬP
ĐẠI
VIỆ

★ ★ ★
MISDA

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	11 - 12
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	13 - 14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	15 - 63

DẦU
KHÍ
NÀO

1/2011

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVN") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của PVN và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc PVN đã điều hành hoạt động của Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Trần Sỹ Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Trường Sơn	Thành viên
Ông Phạm Xuân Cảnh	Thành viên
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Thành viên
Ông Đinh Văn Sơn	Thành viên
Ông Phan Ngọc Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vinh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 1 năm 2019)
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2019)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2019)
Ông Nguyễn Vũ Trường Sơn	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2019)
Ông Nguyễn Quốc Thập	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Chí Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2019)
Ông Lê Xuân Huyền	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04 tháng 9 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Mậu	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2019)
Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2020)

01
T
I
E
/

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc PVN có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc PVN chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc PVN cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc PVN xác nhận rằng PVN đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

A small, stylized handwritten mark or signature in black ink.

250
GI
HH
KT
NA

Số: 0081 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVN") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày tháng năm 2020, từ trang 07 đến trang 63 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc PVN

Ban Tổng Giám đốc PVN chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro cơ sở sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc PVN cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như trình bày tại các Thuyết minh số 1, số 8, số 13 và số 21 Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn đang tạm ghi nhận giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại các dự án và khoản đầu tư vào các công ty con được bàn giao từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) với giá trị tương ứng là 695.348 triệu VND và 0 VND theo giá trị tại thời điểm bàn giao ngày 01 tháng 7 năm 2010 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 695.348 triệu VND và 0 VND); đồng thời ghi nhận phải trả SBIC với số tiền tương ứng trên tài khoản phải trả ngắn hạn khác. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC liên quan đến việc bàn giao các dự án/công ty trên là 720.297 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 720.297 triệu VND) và phản ánh trên khoản mục phải thu ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn chưa nhận được quyết định chính thức của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị tài sản nhận bàn giao từ SBIC cũng như số tiền Tập đoàn phải thanh toán cho SBIC. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về vấn đề nói trên, theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan hay không.
2. Như trình bày tại Thuyết minh số 1 Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn đang hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank - Công ty con của PVN) với tổng tài sản 164.195.791 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 140.545.389 triệu VND), nợ phải trả 153.769.934 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 130.328.437 triệu VND), doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ 10.129.138 triệu VND (2018: 8.269.177 triệu VND), tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 211.472 triệu VND (2018: 88.023 triệu VND). Chúng tôi đã đưa ra ý kiến ngoại trừ ảnh hưởng của thông tin tài chính của PVcomBank đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn năm trước. Chúng tôi tiếp tục đưa ý kiến ngoại trừ ảnh hưởng của thông tin tài chính của PVcomBank đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn năm nay do chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến thông tin tài chính của PVcomBank cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
3. Như trình bày tại Thuyết minh số 1, số 16 Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP - Công ty con của PVN) đang ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Petromacareo ("Petromacareo") theo giá gốc với số tiền là 1.583.176 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.583.176 triệu VND) và khoản phí tham gia trả lần đầu và lần thứ hai để được tham gia đầu tư khai thác tại lỗ Junin 2 (Venezuela) với tổng giá trị còn lại chưa phân bổ là 5.960.476 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.335.976 triệu VND). PVEP đã thực hiện triển lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn với số tiền là 418.780 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 418.780 triệu VND) trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Petromacareo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Chúng tôi không thể đánh giá dự phòng đầu tư tài chính dài hạn căn trích lập và khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cũng như thời gian phân bổ của các khoản phí tham gia nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
4. Như trình bày tại Thuyết minh số 14 Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, PVEP đang ghi nhận trên khoản mục Chi phí trả trước dài hạn các chi phí tìm kiếm, thăm dò và phát triển dầu khí chưa phân bổ của Lô 67 Peru tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.313.476 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.334.143 triệu VND) và chi phí mua cổ phần công ty Perenco Peru Ltd. (PPL) để tham gia dự án Lô 67 Peru chưa phân bổ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.713.334 triệu VND). Tại ngày lập báo cáo này, PVEP vẫn đang trong quá trình đánh giá kỹ thuật và hiệu quả kinh tế cho giai đoạn tái khởi động khai thác, xác định rõ lộ trình và kế hoạch triển khai đối với Lô 67 Peru trong giai đoạn tiếp theo. Quyết định triển khai công việc khai thác tiếp theo phụ thuộc vào dự báo chi phí khai thác, giá dầu dài hạn, kết quả làm việc với nhà điều hành và các yếu tố khác trong tương lai. Chúng tôi không thể đánh giá khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai và thời gian phân bổ của các khoản chi phí trả trước dài hạn này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

5. Như trình bày tại Thuyết minh số 1 Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn đang hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly - Công ty con của PVN), Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (DQS - Công ty con của PVN) và Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC - Công ty con của PVN) với tổng tài sản là 20.343.319 triệu VND (31 tháng 12 năm 2018: 21.780.270 triệu VND) và tổng lỗ trước thuế thu nhập doanh nghiệp là 930.231 triệu VND (năm 2018: 1.208.998 triệu VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các công ty này có tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn, lỗ lũy kế và các khoản vay và nợ đã quá hạn nhưng chưa được thanh toán. Các yếu tố này dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của các công ty nêu trên. Dựa vào các thông tin hiện tại, chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở cho các giả định hoạt động liên tục của các công ty này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được tính hợp lý của việc sử dụng giả định hoạt động liên tục của các báo cáo tài chính của các công ty này cũng như các điều chỉnh số liệu có thể có liên quan đến vấn đề này trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của các vấn đề được nêu trong đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến các vấn đề sau:

1. Như trình bày tại Thuyết minh số 3 và số 21 Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Thủ tướng Chính phủ đã chấp thuận chủ trương giao cho PVN tiếp nhận và duy trì hoạt động dầu khí của Lô 01/97&02/97 và Lô 01/17&02/17 do các Hợp đồng dầu khí cũ đã hết hiệu lực kể từ sau ngày 30 tháng 6 năm 2017. Trong thời gian chờ chuyển giao cho đơn vị tiếp nhận, PVN thực hiện ứng vốn đồng thời ủy quyền cho PVEP tạm thời điều hành hoạt động dầu khí tại các Lô này. Chi phí trong giai đoạn chuyển giao này sau đó sẽ được đơn vị tiếp nhận hoàn trả cho PVN. Theo đó, các khoản ứng vốn được theo dõi lũy kế trên khoản mục Phải thu ngắn hạn khác; đồng thời, toàn bộ các khoản thu và chi liên quan đến hoạt động dầu khí tại các Lô dầu khí này được phản ánh trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác. Tại ngày lập báo cáo này, PVN đang làm việc với các cấp có thẩm quyền phê duyệt Cơ chế điều hành các Lô dầu khí nói trên.
2. Như trình bày tại Thuyết minh số 35 và số 36 Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn có một số khoản công nợ tiềm tàng liên quan đến hoạt động dầu khí trong và ngoài nước tại PVEP, các nghĩa vụ bảo lãnh khoản vay tại PVC và các vấn đề liên quan đến kết luận của Thanh tra Chính phủ về đầu tư một số dự án có vốn góp của các công ty con của Tập đoàn.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 3, số 8, số 21 Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, theo Đề án tổng thể xử lý nguồn thực hiện Nghĩa vụ ưu đãi tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng ("Đề án tổng thể"), nghĩa vụ ưu đãi tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá mua sản phẩm bao tiêu phát sinh từ ngày 14 tháng 11 năm 2018 (ngày vận hành thương mại của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 được ghi nhận vào khoản mục Phải thu ngắn hạn khác, bên cạnh đó, khoản tiền tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá bán xăng phát sinh trong giai đoạn này được hạch toán vào khoản mục Phải trả ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tại ngày lập báo cáo này, PVN đang làm việc với các cấp có thẩm quyền và Đề án tổng thể đang chờ các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 07 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Thị Thu Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1688-2018-001-1

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 01-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		391.436.612	342.084.641
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	67.365.483	63.963.637
1. Tiền	111		34.216.601	25.998.650
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.148.882	37.964.987
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	172.766.889	145.248.949
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.754.107	3.764.058
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(48.756)	(119.355)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		165.061.538	141.604.246
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118.896.798	96.382.859
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	40.798.455	38.429.340
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.976.468	4.207.856
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		186.202	347.970
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	30.653.247	24.610.525
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	49.771.905	34.286.764
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.525.428)	(5.537.146)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		35.949	37.550
IV. Hàng tồn kho	140	10	22.142.350	23.802.348
1. Hàng tồn kho	141		22.677.950	24.730.112
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(535.600)	(927.764)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.265.092	12.686.848
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		883.541	968.694
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.888.366	2.175.778
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	221.453	2.758.474
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	17	6.271.732	6.783.902

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		468.226.228	482.718.397
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		69.111.518	62.064.157
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		112.534	123.069
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		708.327	610.949
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	54.355.842	51.214.878
4. Phải thu dài hạn khác	216	8	13.992.501	10.173.299
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(57.686)	(58.038)
II. Tài sản cố định	220		127.905.558	137.516.670
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	123.512.454	132.979.279
- Nguyên giá	222		263.762.256	261.761.069
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(140.249.802)	(128.781.790)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		53.065	95.091
- Nguyên giá	225		98.575	167.730
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(45.510)	(72.639)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	4.340.039	4.442.300
- Nguyên giá	228		6.313.172	6.183.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.973.133)	(1.741.522)
III. Bất động sản đầu tư	230		746.214	758.396
- Nguyên giá	231		955.156	942.104
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(208.942)	(183.708)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		87.355.276	79.816.447
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2.797	71.378
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	87.352.479	79.745.069
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		40.631.158	41.740.294
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	5	9.434.830	15.089.001
2. Góp vốn liên doanh	252	5	23.748.255	22.375.914
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	1.331.002	1.543.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(793.348)	(851.761)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	6.910.419	3.583.650
VI. Tài sản dài hạn khác	260		142.476.504	160.822.433
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	77.959.986	85.201.493
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	33	855.412	736.181
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		796.386	783.568
4. Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí		15	40.505.257	41.548.921
5. Chi phí phát triển mỏ		16	7.570.810	16.065.896
6. Tài sản dài hạn khác	268	17	13.699.476	15.257.673
7. Lợi thế thương mại	269		1.089.177	1.228.701
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		859.662.840	824.803.038

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		380.169.253	363.005.357
I. Nợ ngắn hạn	310		229.172.679	212.797.328
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	29.114.871	31.998.454
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.935.086	3.381.534
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	13.386.457	10.427.588
4. Phải trả người lao động	314		2.144.330	2.133.372
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	15.964.833	15.210.854
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	189
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		69.213	93.879
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	31.637.837	27.448.946
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	130.985.467	119.727.675
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	1.414.474	1.124.372
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.718.689	1.212.825
12. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323		(198.578)	37.640
II. Nợ dài hạn	330		150.996.574	150.208.029
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	951	951
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.001	3.922
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	420.350	685.889
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.417.480	1.459.523
5. Phải trả dài hạn khác	337	21	56.295.063	53.079.031
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	72.799.936	75.459.869
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	33	12.903.357	13.404.703
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	3.970.713	2.578.576
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.186.723	3.535.565

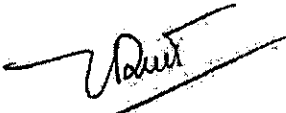
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

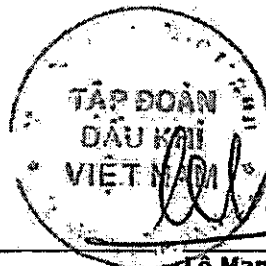
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019


Đơn vị: Triệu VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		479.493.587	461.797.681
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	479.128.204	461.391.461
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		281.500.000	281.500.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.761.185	15.680.589
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(357.254)	(357.254)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2.723.525)	(3.653.856)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		95.617.498	70.888.951
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	419		79.840	79.693
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27.328.175	24.422.527
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.181.153	28.401.710
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(4.129.983)	6.508.739
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		20.311.136	21.892.971
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		607.117	607.117
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		45.134.015	43.821.984
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		365.383	406.220
1. Nguồn kinh phí	431		148.022	148.543
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		217.361	257.677
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		859.662.840	824.803.038


 Nguyễn Ngọc Kiều Dung
 Người lập biểu


 Đặng Minh Phong
 Trưởng ban Tài chính Kế toán




 Lê Mạnh Hùng
 Tổng Giám đốc

Ngày tháng năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	380.342.077	321.593.202
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	607.474	631.734
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	379.734.603	320.961.468
4. Giá vốn hàng bán	11	26	328.175.431	268.632.207
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	26	51.559.172	52.329.261
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	15.600.249	17.472.968
7. Chi phí tài chính	22	28	4.582.540	7.208.755
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.332.160	4.113.473
8. Phần (lỗ)/lãi thuần trong công ty liên doanh, liên kết	24		(980.191)	2.766.738
9. Chi phí bán hàng	25	29	5.053.405	5.187.143
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	10.528.487	9.216.322
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		46.014.798	50.956.747
12. Thu nhập khác	31	30	1.716.630	986.955
13. Chi phí khác	32	31	1.031.594	1.344.040
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		685.036	(357.085)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		46.699.834	50.599.662
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	13.688.568	12.812.907
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(618.949)	(852.324)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		33.630.215	38.639.079
<i>Phân phối cho:</i>				
Công ty mẹ Tập đoàn	61		30.727.643	36.759.619
Cổ đông không kiểm soát	62		2.902.572	1.879.460

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Nguyễn Ngọc Kiều Dung
Người lập biểu



Đặng Minh Phong
Trưởng ban Tài chính Kế toán



Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày tháng năm 2020

12/12/2019

BAO CẢO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

CHI TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	01	46.699.834	50.599.662
1. Lợi nhuận trước thuế			
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi	02	13.617.880	14.335.593
- Phân bổ chi phí thăm dò và phát triển dầu khí			
- Các khoản dự phòng	03	2.231.526	491.817
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	(381.793)	158.514
mức tiền tệ cơ gốc ngoại tệ			
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(9.594.365)	(11.935.822)
- Chi phí lãi vay			
- Phân bổ chi phí các dự án không thành công			
- (Lãi) tiền đầu	06	3.332.160	4.113.473
- Các khoản điều chỉnh khác	07	36.544	223.507
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	70.480.787	64.561.663
lưu động			
Thay đổi các khoản phải thu	09	(9.034.188)	(9.830.631)
Thay đổi hàng tồn kho	10	2.107.925	(1.898.353)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế	11	19.682.407	34.135.936
thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			
Thay đổi chi phí trả trước	12	902.375	3.647.805
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	(3.990.049)	(87.716)
Thay đổi lãi vay đã trả	14	(3.067.528)	(4.084.996)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.919.025)	(18.798.770)
Thay đổi các khoản phải trả khác	16	9.816.858	75.443
Thay đổi chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.350.946)	(127.917)
Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh	20	60.628.616	67.592.464
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và	21	(11.660.959)	(21.094.162)
các tài sản dài hạn khác			
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và	22	75.969	2.964.113
các tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(130.540.769)	(80.579.664)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24	104.623.991	39.960.249
vị khác			
5. Thay đổi các khoản đầu tư			
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.339.408	11.493.226
7. Đầu tư thăm dò và phát triển dầu khí	30	(38.066.599)	(49.700.204)
Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	128.750	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(49.006)	-
3. Tiền lãi đầu, khí nước chủ nhà, tiền đọc tài liệu để lại		853.141	6.169.116
4. Tiền thu từ đi vay	33	56.765.791	56.743.068
5. Tiền trả nợ gốc vay	34	(68.821.340)	(72.268.393)
6. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(36.800)	(49.798)
7. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.000.707)	(19.397.042)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.160.171)	(28.803.049)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	3.401.846	(10.910.789)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	63.963.637	74.874.426
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	67.365.483	63.963.637

Nguyễn Ngọc Kiều Dung
Người lập biểu

Đặng Minh Phong
Trưởng ban Tài chính Kế toán



Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày tháng năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được hình thành trên cơ sở tổ chức lại Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam và các đơn vị thành viên theo Quyết định số 198/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVN") là công ty Nhà nước, có tư cách pháp nhân, được thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 18 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 924/QĐ-TTg chuyển đổi Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 281.500.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm:

- Nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ dầu khí, khí hòa tan, làm dịch vụ về dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ khai thác dầu thô, khí, các sản phẩm dầu, khí và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị dầu khí, sản phẩm dầu khí, hóa dầu;
- Kinh doanh phân phối các sản phẩm dầu, khí, các nguyên liệu hóa phẩm dầu, khí;
- Khảo sát, thiết kế, xây dựng, khai thác, sửa chữa các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thiết kế các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư, sản xuất, chế biến, kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Đầu tư, sản xuất kinh doanh điện và phân bón;
- Đầu tư khai thác than và các loại khoáng sản tại nước ngoài, ký kết hợp đồng nhập khẩu, cung ứng than; hợp tác khai thác và kinh doanh than trong nước, vận chuyển và tàng trữ than;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và chế biến các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Đầu tư sản xuất và kinh doanh năng lượng tái tạo.

Các ngành, nghề, hoạt động có liên quan đến ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính bao gồm:

- Hoạt động tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm;
- Đào tạo, cung ứng nhân lực dầu khí, xuất khẩu lao động;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch, văn phòng giao dịch;
- Triển khai, phát triển các dự án năng lượng sạch, "cơ chế phát triển sạch (CDM)";
- Đầu tư, khai thác phát triển cảng, kinh doanh vận tải biển, vận tải đường thủy, đường không và đường bộ, đại lý tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

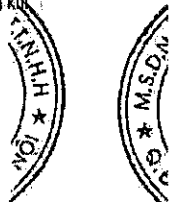
Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:

- Trung tâm ứng cứu sự cố tràn dầu khu vực Miền Nam;
- Trường Cao đẳng Dầu khí;
- Trường Đại học Dầu khí Việt Nam;
- Viện Dầu khí Việt Nam;
- Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất;
- Ban quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn;
- Ban quản lý Dự án Xây dựng Trường Đại học Dầu khí;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu I;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II;
- Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ	Tỷ lệ cổ phần	Hoạt động chính
		phần sở hữu	biểu quyết	
Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Việt Nam	100,00%	100,00%	Tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	Việt Nam	92,13%	92,13%	Lọc hóa dầu
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	79,94%	79,94%	Sản xuất, kinh doanh điện
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	80,52%	80,52%	Kinh doanh và chế biến xăng dầu
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	(i) Việt Nam	100,00%	100,00%	Đóng tàu
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	95,76%	95,76%	Chế biến, kinh doanh và vận chuyển khí
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	(ii) Việt Nam	89,49%	99,99%	Hóa dầu và xơ sợi
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Việt Nam	75,56%	75,56%	Sản xuất và kinh doanh phân đạm
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Việt Nam	59,58%	59,59%	Sản xuất và kinh doanh phân đạm
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Việt Nam	53,48%	55,77%	Vận tải
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	(iii) Việt Nam	54,47%	54,47%	Xây dựng
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	51,38%	51,38%	Dịch vụ kỹ thuật, xây dựng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	(iv) Việt Nam	52,00%	52,04%	Ngân hàng
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Việt Nam	50,56%	50,74%	Dịch vụ khoan
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	(v) Việt Nam	41,00%	41,00%	Giám định thương mại, giám định hàng hóa, sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần (trước đây là Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần)	(y) Việt Nam	36,00%	37,89%	Cung cấp hóa chất, hóa phẩm và dịch vụ dung dịch khoan
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch	(vi) Việt Nam	0,00%	0,00%	



(i) Trên cơ sở Quyết định số 926/2010/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - SBIC), Tập đoàn đã hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất - công ty con được bàn giao từ SBIC. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng tài sản và giá trị tài sản thuần của công ty này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn là 5.866.924 triệu VND và (1.190.977) triệu VND (tại ngày nhận bàn giao 01 tháng 7 năm 2010 là 6.996.605 triệu VND và (1.044.543) triệu VND).

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, chưa có ý kiến chính thức bằng văn bản của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị tài sản và nợ phải trả của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất và số tiền PVN phải thanh toán cho SBIC. Giá trị này có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt chính thức từ cơ quan có thẩm quyền về giá trị của công ty nhận bàn giao.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly) có tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn là 3.202.054 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.659.272 triệu VND); lỗ lũy kế là 5.401.931 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.792.364 triệu VND) và đã vượt quá vốn góp của chủ sở hữu; tổng tài sản là 4.807.615 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.236.687 triệu VND); và nợ phải trả là 7.950.383 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.769.889 triệu VND), trong đó số dư khoản vay dài hạn của VNPoly tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được Tập đoàn bảo lãnh với số dư gốc vay là 5.114.757 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.124.716 triệu VND). Số dư các khoản vay và nợ chủ yếu đã quá hạn, chưa được thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.490.694 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.976.568 triệu VND).

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, lỗ lũy kế của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) là 3.898.551 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.686.414 triệu VND), nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 563.008 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 248.407 triệu VND). PVC đang thiếu hụt vốn lưu động để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chủ yếu bao gồm số dư gốc vay 1.011.337 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.163.401 triệu VND).

(iv) Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVCoinBank) với tổng tài sản 164.195.791 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 140.545.389 triệu VND), nợ phải trả 153.769.934 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 130.328.437 triệu VND), doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ 10.129.138 triệu VND (2018: 8.269.177 triệu VND), tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 211.472 triệu VND (2018: 88.023 triệu VND) đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(v) Tập đoàn chỉ nắm giữ dưới 50% tỷ lệ biểu quyết tại Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVChem) (Trước đây là Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần (DMC)) và Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVMR). Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc PVN đánh giá Tập đoàn có quyền kiểm soát các chính sách tài chính, hoạt động của doanh nghiệp cũng như có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với hầu hết các thành viên chủ chốt của Ban Tổng Giám đốc của các công ty này. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát lâu dài đối với PVChem và PVMR, do đó, các báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(vi) Theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ năm 2010 về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) và Công văn của Bộ Tài chính năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, PVN đang tạm hạch toán khoản đầu tư của PVN vào các công ty này tại ngày 01 tháng 7 năm 2010 với giá trị bằng 0 đồng do giá trị tài sản thuần của các công ty này tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là (1.075) tỷ đồng. Giá trị này có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt chính thức từ cơ quan có thẩm quyền về giá trị PVN nhận bàn giao.

10/10
DE VI
10/10

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ phần số hữu	Tỷ lệ phần biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	Việt Nam	52,96%	35,05%	Truyền thông
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Việt Nam	38,48%	47,79%	Sản xuất, chế biến nông sản xuất khẩu
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	Việt Nam	36,07%	44,94%	Xăng dầu
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Việt Nam	35,23%	44,07%	Khai thác các dự án thủy điện
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hải	Việt Nam	36,23%	45,00%	Thương mại
Công ty Cổ phần Phát triển Động Dương xanh	Việt Nam	40,32%	41,14%	Dịch vụ khai khoáng, viễn thông
Công ty Cổ phần Hòa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Việt Nam	32,02%	39,76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	35,00%	35,00%	Dịch vụ tài chính, ủy thác, quản lý vốn
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Việt Nam	24,55%	30,72%	Thủy điện
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mã Kông	Việt Nam	25,85%	34,96%	Vận tải
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	Việt Nam	30,07%	39,21%	Vận chuyển và lưu kho tài liệu
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	Việt Nam	30,40%	25,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Petec Bình Định	Việt Nam	24,19%	31,54%	Thương mại
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	Việt Nam	23,35%	29,00%	Thương mại
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	Việt Nam	27,22%	50,00%	Thiết kế
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	Việt Nam	10,06%	27,09%	Kinh doanh bê tông
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Việt Nam	26,29%	48,27%	Xây lắp, bất động sản
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Việt Nam	21,08%	39,00%	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Việt Nam	25,82%	43,34%	Sản xuất bao bì
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Việt Nam	25,10%	25,10%	Lọc hóa dầu
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	Việt Nam	19,53%	24,79%	Thương mại
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Việt Nam	24,22%	24,67%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim - PVC	Việt Nam	23,97%	44,00%	Thiết kế
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Việt Nam	21,79%	40,00%	Thi công cơ giới
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Bạc Liêu	Việt Nam	17,96%	23,21%	Thương mại
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Việt Nam	19,61%	36,00%	Xây lắp, bất động sản
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Việt Nam	19,52%	35,83%	Xây lắp, bất động sản
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Việt Nam	14,26%	34,58%	Cung cấp máy, thiết bị
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng chất DMC	Việt Nam	15,60%	30,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Chế tạo Giản khoan Dầu khí	Việt Nam	14,77%	28,75%	Chế tạo và sửa chữa giản khoan
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Việt Nam	13,47%	24,72%	Xây lắp, bất động sản
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Việt Nam	12,33%	22,64%	Xây lắp, bất động sản
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC	Việt Nam	11,81%	28,80%	Dịch vụ kiểm định
Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	11,89%	29,00%	Công nghệ, tự động hóa
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Việt Nam	11,03%	36,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	Việt Nam	14,76%	36,00%	Dịch vụ giám định
Công ty Cổ phần CNIIT, Viễn thông và Tự động hóa dầu khí	Việt Nam	9,92%	20,40%	Công nghệ thông tin, viễn thông
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	Việt Nam	29,00%	29,00%	Thiết kế & Dịch vụ tư vấn
Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	Việt Nam	31,82%	31,82%	Dịch vụ cảng biển
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	Việt Nam	27,34%	33,96%	Kinh doanh xăng dầu, xi măng
Công ty Cổ phần PVI	Việt Nam	35,00%	35,47%	Bảo hiểm và đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Việt Nam	33,77%	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng

11/21/2020 11:21 AM

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thông tin chi tiết về các khoản góp vốn liên doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ phần sở hữu	Hoạt động chính
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	(vii) Việt Nam	51,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	(viii) Nga	49,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty TNHH Gazpromviet	(ix) Nga	28,13%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty Liên doanh Petromacareo	(x) Venezuela	40,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty TNHH Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby)	Malaysia	30,83%	Dịch vụ tàu thuyền
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	Việt Nam	25,48%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	19,91%	Đầu tư, xây dựng kho ngầm
Công ty Liên doanh PTSC AP	Singapore	26,20%	Dịch vụ
Công ty Liên doanh PTSC SEA	Singapore	26,20%	Kinh doanh tàu FSO
Công ty TNHH Malaysia Vietnam Offshore Terminal	Malaysia	25,17%	Dịch vụ tàu thuyền
Công ty TNHH Căn Ống Khoan Dầu Khí Việt Nam	Việt Nam	25,78%	Dịch vụ ống mềm
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	Việt Nam	25,78%	Dịch vụ kỹ thuật giếng khoan
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech - Oil States Industries	Việt Nam	25,78%	Dịch vụ
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	Việt Nam	25,78%	Dịch vụ
Công ty TNHH Vietubes	Việt Nam	25,78%	Sản xuất thiết bị dầu khí
Công ty TNHH Liên doanh Dịch Vụ B3 - PV Drilling	Việt Nam	24,77%	Dịch vụ
Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12	Singapore	16,95%	Dịch vụ dầu khí
Công ty TNHH Hóa chất LG-VINA	Việt Nam	12,08%	Sản xuất, bán dầu hóa dẻo DOP
Công ty Liên doanh DMC-VTS	Lào	13,90%	Đầu tư, thăm dò, khai thác khoáng sản Barite
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải	Việt Nam	27,77%	Kinh doanh khí

(vii) Theo Hiệp định liên Chính phủ ký ngày 27 tháng 12 năm 2010, PVN trực tiếp quản lý toàn bộ vốn góp của Chính phủ Việt Nam trong Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro (Vietsovetro).

(viii) Công ty Liên doanh Rusvietpetro được đăng ký thành lập tháng 7 năm 2008 tại Nga giữa PVN và Tập đoàn Zarubezhneft với mục tiêu khai thác dầu tại khu tự trị Nhenhetxki ở Liên bang Nga. Công ty Liên doanh Rusvietpetro bắt đầu vận hành thương mại từ ngày 30 tháng 9 năm 2010.

(ix) Công ty TNHH Gazpromviet được đăng ký thành lập tháng 12 năm 2009 tại Nga giữa PVN và Tập đoàn Gazprom với mục tiêu thăm dò khai thác dầu khí mỏ Nagumanov ở Liên bang Nga. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty chưa đi vào vận hành thương mại.

(x) Công ty Liên doanh Petromacareo thành lập tại Venezuela giữa Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVET - Công ty con của PVN) và Công ty Corporación Venezolana del Petróleo S.A. (CVP) để khai thác và nâng cấp dầu Lô Junin 2, vành đai dầu Orinoco, Cộng hòa Boliva Venezuela theo thỏa thuận ký ngày 01 tháng 7 năm 2010. Thời hạn hoạt động của công ty liên doanh này là 25 năm và có thể gia hạn tối đa thêm 15 năm. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Liên doanh Petromacareo được PVET đầu tư với tổng số tiền là 1.583.176 triệu VND. PVET đang phản ánh khoản đầu tư này trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc do chưa thu thập được báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Liên doanh Petromacareo và đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Liên doanh Petromacareo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 với số tiền là 418.780 triệu VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVET chưa thu thập được báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán của Công ty Liên doanh Petromacareo để đánh giá khả năng thu hồi và đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có phương án xử lý đối với khoản đầu tư nêu trên.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được dịch sang Tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính hợp nhất bằng ngôn ngữ Tiếng Việt phát hành tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và báo cáo tài chính của các công ty do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tập đoàn tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tập đoàn, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tập đoàn vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tập đoàn và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đối với khoản góp vốn liên doanh vào Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro (Vietsovetro), khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và tiền lãi đầu, khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Vietsovetro được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính tương tự theo như quy định tại Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về việc Ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Bất kỳ lợi thế thương mại nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tập đoàn tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn liên quan đến lợi thế thương mại.

VIỆT NAM
DẦU KHÍ

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tập đoàn có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thụ. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam (PVcomBank), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng rủi ro tài chính theo các quy định kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Ứng vốn trong các hợp đồng đầu khí

Ứng vốn trong các hợp đồng đầu khí phản ánh các khoản phải thu hoặc phải trả các công ty điều hành trong các hợp đồng đầu khí tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo quy định trong các hợp đồng phân chia sản phẩm đầu khí (PSC) và hợp đồng liên doanh điều hành đầu khí (JOC), hàng tháng căn cứ vào chương trình hoạt động và ngân sách đã được phê duyệt, công ty điều hành chung sẽ yêu cầu các Nhà thầu tham gia hợp đồng ứng trước số tiền dự tính cần chi tiêu cho tháng tiếp theo.

Các tài sản hoặc chi phí hình thành của hợp đồng được ghi nhận vào các khoản mục tài sản và tương ứng ghi giảm khoản ứng trước trong các hợp đồng đầu khí trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

Đối với các Lô 01/97&02/97 và Lô 01/17&02/17

Tại Công văn số 910/TTg-CN ngày 30 tháng 6 năm 2017 và Công văn số 66/TTg-CN ngày 08 tháng 9 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã chấp thuận chủ trương giao cho PVN tiếp nhận và duy trì hoạt động đầu khí của Lô 01/97&02/97 và Lô 01/17&02/17 do các Hợp đồng đầu khí cũ đã hết hiệu lực kể từ sau ngày 30 tháng 6 năm 2017. Trong thời gian chờ chuyển giao cho đơn vị tiếp nhận, PVN thực hiện ứng vốn đồng thời ủy quyền cho Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí ("PVEP") tạm thời điều hành hoạt động đầu khí tại các Lô này. Chi phí trong giai đoạn chuyển giao này sau đó sẽ được đơn vị tiếp nhận hoàn trả cho PVN. Theo đó, các khoản ứng vốn được theo dõi lũy kế trên khoản mục Phải thu ngắn hạn khác; đồng thời, toàn bộ các khoản thu và chi liên quan đến hoạt động đầu khí tại các Lô 01/97&02/97 và Lô 01/17&02/17 được phản ánh trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, PVN đang đệ trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt Cơ chế điều hành các Lô đầu khí nội trên.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

11/01/2017

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị - Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động
Máy móc, thiết bị - Khác	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 15
Tài sản cố định khác	2 - 25

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi/lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu các điều khoản của hợp đồng thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan tới quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Các trường hợp khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

12
 NI
 NI
 O
 T
 1A

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các tài sản cố định vô hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Tập đoàn không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí

Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí phản ánh toàn bộ những khoản chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh liên quan đến các hoạt động thăm dò, tìm kiếm dầu khí theo từng hợp đồng dầu khí hoặc theo từng diện tích tìm kiếm đối với hoạt động tự tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

Nếu hết giai đoạn tìm kiếm thăm dò mà không có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm thì Tập đoàn được ghi giảm nguồn kinh phí từ Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí tương ứng với khối lượng công tác tìm kiếm thăm dò của dự án đã được Quỹ thanh toán đối với các dự án cơ bản. Đối với các dự án còn lại, Tập đoàn hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ ngày kết thúc dự án theo phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Nếu có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm và được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển thành dự án phát triển thì toàn bộ chi phí thăm dò trong diện tích tìm kiếm sẽ tiếp tục được tập hợp và theo dõi cho đến khi hoạt động khai thác trong diện tích tìm kiếm bắt đầu. Trong giai đoạn khai thác, chi phí tìm kiếm thăm dò được tập hợp và chuyển sang "Chi phí trả trước dài hạn" và được phân bổ cho sản lượng dự kiến khai thác của đối tượng trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí, nếu không có quy định nào khác của Nhà nước.

Nếu việc tìm kiếm, thăm dò dầu khí được thực hiện như một nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thì chi phí này sẽ được tập hợp và quyết toán với nguồn được cấp theo quy định tài chính hiện hành.

Chi phí phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí

Chi phí phát triển mỏ là toàn bộ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động phát triển mỏ trong diện tích phát triển và hệ thống bao tiêu, xử lý và/hoặc vận chuyển. Chi phí phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng dầu khí. Chi phí phát triển mỏ sẽ được chuyển sang Chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào giá thành khai thác dầu khí theo sản lượng khai thác của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí, phát triển mỏ tại các hợp đồng dầu khí có phát hiện thương mại và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn.

Chi phí trả trước là các khoản chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí và phát triển mỏ nói trên được Tập đoàn phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế hàng tháng với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ được xác định trên cơ sở kế hoạch phát triển mỏ dầu khí đã được phê duyệt, báo cáo của các nhà điều hành và các công ty liên doanh điều hành chung.

Định kỳ, Tập đoàn xem xét lại sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Trong trường hợp sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ khi đánh giá lại có sự chênh lệch so với sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ đã được xác định trước đó, Tập đoàn sẽ điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ chi phí tìm kiếm thăm dò và chi phí phát triển mỏ cho các năm tiếp theo cho phù hợp.

Hàng năm, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá khả năng khai thác thương mại đối với các dự án dầu khí đang trong giai đoạn khai thác. Những dự án được đánh giá có sản lượng khai thác thương mại thấp, dẫn đến khả năng không thu hồi được chi phí, Tập đoàn sẽ trình lên cấp có thẩm quyền phê duyệt việc phân bổ dần các chi phí tìm kiếm thăm dò và chi phí phát triển mỏ này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc phân bổ sẽ thực hiện theo phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa vận phòng, chi phí tiền thuê đất và các khoản chi phí khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí mua quyền tham gia dự án dầu khí

Chi phí mua quyền tham gia dự án dầu khí (hoa hồng chữ ký, hoa hồng trữ lượng hoặc chi phí tương tự khác) mà không được ghi nhận vào chi phí dự án ở nước ngoài hoặc không được thu hồi toàn bộ sẽ được phân bổ trên cơ sở hướng dẫn tại Nghị định số 124/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2017 quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí, theo một trong các hình thức sau:

- (i) Phân bổ dần chi phí mua quyền tham gia dự án dầu khí trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày thực hiện chi trả các chi phí này.
- (ii) Phân bổ dần theo kết quả đánh giá suy giảm giá trị mỏ (trữ lượng dầu khí có thể thu hồi và giá dầu) tại thời điểm cuối mỗi năm. Phần chi phí được phép phân bổ nếu trên được hạch toán vào chi phí và được hoàn lại chi phí trong trường hợp giá trị trữ lượng mỏ tăng nhưng không vượt quá chi phí quyền tham gia dự án dầu khí ban đầu.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc "Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu" và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 6 năm 2016 (có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2016) về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu".

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công Thương.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập hàng năm từ 3% đến 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí

Quỹ được trích lập để đảm bảo nghĩa vụ tài chính của các nhà thầu dầu khí cho việc thu dọn các công trình dầu khí và phục hồi môi trường. Quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí được hình thành trên cơ sở đóng góp của các nhà thầu dầu khí hàng năm theo tỷ lệ tham gia vào các hợp đồng dầu khí trong thời hạn 01 năm, kể từ thời điểm khai thác đồng dầu, khí đầu tiên trên cơ sở kế hoạch thu dọn công trình dầu khí đã được phê duyệt. Việc quản lý quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện.

Vốn chủ sở hữu và các quỹ PVN

Vốn chủ sở hữu và các quỹ của PVN được hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm và các nguồn khác.

Các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của PVN:

- Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của PVN sau khi có sự chấp thuận của Chủ sở hữu và từ nguồn Ngân sách Nhà nước cấp tiền lãi đầu, khí nước chủ nhà và tiền đọc tài liệu được để lại. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của PVN phục vụ cho đầu tư các dự án trọng điểm về dầu khí, mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị và cơ sở vật chất kỹ thuật của PVN, góp vốn với các Nhà thầu dầu khí theo các hợp đồng dầu khí và liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị thành viên, đầu tư ra bên ngoài và bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.
- Trong thời gian chờ Chính phủ ban hành văn bản thay thế Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 về quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ năm 2016, PVN tiếp tục trích Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí từ nguồn lãi đầu, khí nước chủ nhà được để lại tái đầu tư tại PVN và từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của PVN sau khi có sự chấp thuận của Chủ sở hữu. Quỹ được sử dụng để thực hiện các hoạt động tìm kiếm, thăm dò (trong nước và nước ngoài) và thăm lượng dầu khí; bù đắp, trang trải các rủi ro

trong hoạt động tìm kiếm, thăm dò và thăm lượng dầu khí. Năm 2019, PVN không trích Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

- Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo của PVN được hình thành từ nguồn thu cam kết nghĩa vụ đào tạo trong các hợp đồng dầu khí. Quỹ được sử dụng để duy trì, phát triển sự nghiệp nghiên cứu khoa học, đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân viên dầu khí.
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp phát triển doanh nghiệp của PVN được hình thành trên cơ sở nguồn thu từ cổ phần hóa các đơn vị trong Tập đoàn và khoản lãi tiền gửi tại các ngân hàng của quỹ (sau khi đã trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp, phải nộp). Quỹ được sử dụng để hỗ trợ các doanh nghiệp thành viên, bộ phận doanh nghiệp trực thuộc thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu; bổ sung vốn điều lệ và đầu tư phát triển doanh nghiệp... khi có sự phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tập đoàn được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tập đoàn về hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán dầu thô và khí tự nhiên được ghi nhận khi hàng hóa đã giao và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi này.

Tiền lãi dầu, khí sau thuế được chia với tư cách nhà thầu (bao gồm cả tiền lãi dầu, khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Vietsoyppetro) và tiền đầu thu hồi chi phí thu được từ các hợp đồng dầu khí được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo quy định tại Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về việc Ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày

kết thúc năm tài chính được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Báo cáo tài chính của các đơn vị được trình bày bằng đồng tiền của nền kinh tế mà đơn vị đang hoạt động (đồng tiền cơ sở). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, kết quả và tình hình tài chính của từng đơn vị được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), đồng tiền cơ sở của Tập đoàn và là đồng tiền cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Ghi nhân chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết có báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu, chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong năm, trừ khi tỷ giá có sự thay đổi lớn trong năm, khi đó, tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ sẽ được sử dụng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tài chính hợp nhất hoặc vào kết quả kinh doanh trong năm trong trường hợp Tập đoàn thành lý công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn có giá trị là 2.723.525 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: lỗ 3.653.856 triệu VND).

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí đi vay liên quan đến các khoản góp vốn vào các hợp đồng đầu khí và các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng phân chia sản phẩm được xác định theo điều khoản quy định trong hợp đồng và tỷ lệ thuế suất ấn định trên từng lô dầu, khí theo quy định của Bộ Tài chính, khoảng từ 28% đến 50% (ngoại trừ các lô dầu khí ở ngoài Việt Nam, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 0%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp của các hoạt động khác được thực hiện theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam với tỷ lệ thuế suất từ 10% đến 20%.

Trong năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam ("Pvcombank" - Công ty con của PVN) đã lập và đề trình Đề án tái cơ cấu giải ngân đoàn 2016 - 2020 lên Ngân hàng Nhà nước ("NHNN"). Trong đó, Pvcombank đã trình bày thực trạng tình hình tài chính tại cuối năm 2016, kết quả thực hiện sập nhập và nêu một số kiến nghị xử lý tài chính hồ sơ quá trình tại cuối năm 2016, khi sập nhập. NHNN đã xem xét, lấy ý kiến các cơ quan Nhà nước khác có liên quan và đề trình lên Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các kiến nghị của Pvcombank. Ngày 10 tháng 3 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt đề trình của NHNN. Theo đó, từ năm 2015, Pvcombank đã áp dụng các kiến nghị trong Đề án trong việc lập báo cáo tài chính của Pvcombank.

Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Đề án tái cấu trúc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam giải ngân đoàn 2016 - 2020

Tuy nhiên, không phải tất cả các công ty mà Nhà nước là chủ sở hữu hoặc có quyền chi phối được xem là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan chủ yếu dựa chất của các mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn chủ yếu là các Tập đoàn, Tổng Công ty có cùng chủ sở hữu là Nhà nước và các Công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn.

Lai nước chủ nhà được chia

Lai nước chủ nhà được chia bao gồm lãi đầu, khi nước chủ nhà của Lô 06.1 sau khi trừ 1,5% để lại cho PVN bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng đầu khi và lợi nhuận được chia từ Liên doanh đầu khi Việt - Nga Viesovpetro theo Nghị quyết 70/2018/QH14 ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội. PVN thực hiện kê khai và nộp trực tiếp vào Ngân sách nhà nước phần lãi đầu, khi nước chủ nhà của Lô 06.1 và ủy quyền cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần nộp vào Ngân sách nhà nước đối với lợi nhuận được chia từ Liên doanh đầu khi Việt - Nga Viesovpetro.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn cần căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Chỉ tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi nhận theo phương pháp cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi

11/01/2016 10:30 AM

Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng giai đoạn 2019-2020, tầm nhìn đến năm 2030

Thực hiện Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 19/07/2017 ("QĐ 1058") của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020", trên cơ sở tiếp thu ý kiến chỉ đạo của các đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện Đề án tái cơ cấu Pvccombank giai đoạn 2016-2020 bổ sung theo QĐ 1058: (i) Ngày 15/11/2018, Ngân hàng đã đệ trình Đề án tái cơ cấu bổ sung của Ngân hàng giai đoạn 2016-2020 kèm theo Văn bản số 42/TTr-PVB gửi tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; (ii) Ngày 15/08/2019, Ngân hàng tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện và đệ trình Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng giai đoạn 2019-2020, tầm nhìn đến 2030 kèm theo Văn bản số 13/PVB-K.QTRR gửi tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; (iii) Ngày 17/04/2020, Ngân hàng tiếp tục bổ sung hoàn thiện Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ("Phương án cơ cấu lại") kèm theo văn bản số 11/PVB-K.QTRR gửi tới Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	598.950	753.024
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.602.285	25.241.102
<i>Trong đó:</i>		
- Quỹ thu dọn mỏ giữ hộ các nhà thầu dầu khí	1.856.631	1.860.246
Tiền đang chuyển	15.366	4.524
Các khoản tương đương tiền (*)	33.148.882	37.964.987
	67.365.483	63.963.637

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn có thời hạn thu hồi gốc nhỏ hơn hoặc bằng ba (03) tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
a) Chứng khoán kinh doanh						
Cổ phiếu	207.504	158.748	48.756	289.372	170.017	119.355
Trái phiếu	7.546.603	7.546.603	-	3.474.686	3.474.686	-
	7.754.107	7.705.351	48.756	3.764.058	3.644.703	119.355

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<u>b1) Ngắn hạn</u>				
Tiền gửi có kỳ hạn	164.736.364	164.734.247	139.306.357	139.304.239
<i>Trong đó:</i>				
<i>Quy thu dọn mở giữ hộ các nhà thầu dầu khí</i>	52.885.794	52.885.794	49.469.455	49.469.455
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư trái phiếu	38.237	33.816	-	-
Trái phiếu	-	-	2.007.593	2.007.593
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	543.077	293.475	543.977	292.414
	165.317.678	165.061.538	141.857.927	141.604.246
<u>b2) Dài hạn</u>				
Trái phiếu (I)	5.247.857	5.197.528	2.541.240	2.490.911
Tiền gửi có kỳ hạn	401.446	401.446	93.676	93.676
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	1.311.445	1.311.445	999.063	999.063
	6.960.748	6.910.419	3.633.979	3.583.650

(I) Trái phiếu dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản trái phiếu doanh nghiệp có thời hạn từ 3 năm đến 5 năm, lãi suất từ 0%/năm đến 9,4%/năm.

Tại PVcomBank, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng rủi ro tài chính theo quy định kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.050	-	320.050	320.050	-	320.050
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	253.051	-	209.105	253.051	-	140.699
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	147.300	147.300	-	147.300	147.300	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	537.328	208.160	329.168	592.788	244.903	347.885
Đầu tư vào các quỹ, các dự án	73.273	19.108	54.165	230.301	19.108	211.193
	1.331.002	374.568	912.488	1.543.490	411.311	1.019.827

(*) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tập đoàn đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ. Tuy nhiên, Tập đoàn có một số khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, do Thông tư 200 không có hướng dẫn cách xác định nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thông tin chi tiết phần tài sản thuần của Tập đoàn trong các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty liên kết	9.434.830	15.089.001
Giá trị gốc của khoản đầu tư	17.225.712	16.920.263
Lỗ thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	(7.790.882)	(1.831.262)
Góp vốn liên doanh	23.748.255	22.375.914
Giá trị gốc của khoản đầu tư	13.984.240	13.988.484
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh (*)	9.764.015	8.387.430
	33.183.085	37.464.915

(*) Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh không bao gồm phần lợi nhuận thuần của khoản đầu tư vào Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (Vietsovpetro) - do tiền lãi dầu khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Vietsovpetro được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính của Tập đoàn theo Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về việc Ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thương mại và phân phối	9.675.083	10.275.305
Sản xuất điện (*)	8.558.831	6.903.118
Sản phẩm chế biến xăng, dầu	8.021.456	7.224.047
Thu gom, chế biến khí	3.582.202	3.361.883
Khai thác dầu thô	2.782.300	2.065.428
Dịch vụ xây lắp, cơ khí	2.619.548	3.041.950
Dịch vụ tàu cảng	1.920.908	1.838.819
Dịch vụ khoan	1.494.292	1.526.774
Hóa dầu và xơ sợi	878.502	1.021.584
Khai thác khí, condensate	263.101	94.100
Sản xuất phân đạm	214.552	432.660
Đóng tàu	52.142	46.235
Khác	735.538	597.837
	40.798.455	38.429.340

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư phải thu tiền điện Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC") bao gồm các khoản tiền điện EPTC chưa thanh toán cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVPower - Công ty con của PVN) chủ yếu như sau:

- Đối với Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2: Số dư tiền điện EVN giữ lại do chưa thống nhất về tỷ giá áp dụng cho giá bán điện trong Hợp đồng mua bán điện từ tháng 02 năm 2018 của Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2 là 1.354.149 triệu VND.

- Đối với Nhà máy Điện Vũng Áng 1: Do chưa có hồ sơ quyết toán vốn đầu tư Nhà máy điện Vũng Áng 1 để điều chỉnh giá điện, EPTC đã giữ lại 20% giá cố định từ tháng 3 năm 2019 là 413.800 triệu VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, PVPower đã đánh giá và quyết định trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ tiền điện EPTC giữ lại nêu trên với số tiền là 403.359 triệu VND. PVPower đã làm việc với EPTC, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và đang chờ quyết định cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền về các khoản tiền điện nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có các khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng, ngoại trừ Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam như đã trình bày ở Thuyết minh số 37.

Phải thu khách hàng các bên liên quan được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Ngắn hạn		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	30.410.674	24.343.523
Khoản chờ xử lý đã có tài sản gán nợ	242.573	233.184
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	-	29.579
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	4.239
	30.653.247	24.610.525
Dài hạn		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	41.605.820	37.437.200
Cho vay các công ty liên doanh	10.657.989	10.678.742
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác cho vay	1.313.970	2.242.022
Cho vay các tổ chức tín dụng	778.063	856.914
	54.355.842	51.214.878

Phải thu về cho vay các bên liên quan được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37.

Phải thu về cho vay các công ty liên doanh phản ánh khoản PVN cho Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSRP) vay. Lãi suất của khoản cho vay được tính bằng lãi suất LIBOR 6 tháng tại từng thời điểm cộng với 6%/năm. Khoản cho vay không có tài sản bảo đảm và gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 461,2 triệu USD (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 461,2 triệu USD).

Các khoản phải thu về cho vay khác chủ yếu phản ánh các khoản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank - Công ty con của PVN) cho các tổ chức, cá nhân trong nước vay.

8. PHẢI THU KHÁC

a) Phải thu ngắn hạn khác.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Phải thu về chuyển nhượng trái phiếu	9.414.237	4.916.668
Phải thu lãi cho vay	6.906.753	6.488.361
Ứng vốn cho các hợp đồng dầu khí	6.555.023	2.774.107
Phải thu về nghĩa vụ ưu đãi theo hợp đồng bao tiêu sản phẩm nhiên liệu (III)	5.808.331	726.385
Dự thu tiền bán khí và condensate	4.092.041	5.059.608
Phải thu về tạm ứng chi phí dừng, hủy dự án đầu khí	2.746.437	530.643
Lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản ủy thác vốn	1.821.634	659.518
Phải thu về giải phóng mặt bằng	1.021.417	1.019.988
Phải thu phần dịch vụ đã thực hiện	981.894	134.467
Tạm ứng kinh phí hoạt động cho các tổ chức, đoàn thể	907.665	904.455
Tạm thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) (I)	720.297	720.297
Phải thu lãi liên doanh, có tức, lợi nhuận được chia	635.983	1.008.388
Phải thu về cổ phần hóa	635.054	79.539
Phải thu nhà điều hành các lò đầu khí	542.825	524.559
Phải thu về chuyển nhượng Sản phẩm phối 500 KV Trung tâm Điện lực Vũng Áng (II)	537.542	537.542
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần và các giấy tờ có giá	514.030	513.880
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	350.940	997.802
Phải thu về thuế	351.447	150.383
Phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	322.200	322.200
Phải thu liên quan đến ủy thác vốn	272.348	264.399
Phải thu về phí nhân lực	246.007	112.720
Phải thu về thu hộ, chi hộ	223.357	856.717
Chuyển nhượng quyền lợi hợp đồng dầu khí	201.057	-
Phải thu chi phí dùng chung Trung tâm Điện lực Thái Bình	194.805	15.782
Phải thu về mua bán nợ	153.174	167.104
Phải thu về các dự án đóng tàu	128.448	128.448
Phải thu PV - SSG về các công trình xây dựng cơ bản tạm bàn giao	122.109	122.109
Phải thu về công trình xây dựng cơ bản	116.277	105.598
Tạm ứng cho công nhân viên	111.827	77.188
Phải thu Ngân sách Nhà nước khoản tạm ứng liên quan đến công trình ngoài hàng rào Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	85.325	85.325
Phải thu tiền đặt cọc, tạm ứng cho nhà cung cấp và phí bảo lãnh	61.582	126.712
Phải thu Bộ Giao Thông Vận Tải	50.970	50.970
Phải thu lãi từ đầu tư chứng khoán	24.888	1.182.765
Phải thu nhà thầu phí đào tạo theo cam kết trong các hợp đồng dầu khí	21.159	22.358
Phải thu Ngân hàng Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	17.134	17.134
Ứng vốn thực hiện dự án đường ống Tây Nam	16.048	110.876
Phải thu ngắn hạn khác	2.859.640	2.771.769
	49.771.905	34.286.764

(I) Phải thu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (SBIC) (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam) phản ánh khoản PVN đã thanh toán cho SBIC liên quan đến các dự án nhận bàn giao từ SBIC. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, PVN chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC là 720.297 triệu VND.

- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, PVN đang thực hiện các thủ tục để chuyển giao Sân phân phối 500KV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) theo Thông báo kết luận số 188/TB-VPCP ngày 04 tháng 6 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ. Dự án đã được bàn giao cho EVN/Truyền tải Điện Hà Tĩnh để vận hành từ ngày 26 tháng 4 năm 2015 theo chỉ đạo tại Công văn số 4274/BCT-NL ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Bộ Công Thương và Công văn số 1931/NPT-TCCB&LD ngày 15 tháng 6 năm 2012 của Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia và hoàn thành nghiệm thu đóng điện chạy thử 72 giờ ngày 26 tháng 5 năm 2014. Dự án cũng đã được phê duyệt quyết toán ngày 12 tháng 01 năm 2017 theo Quyết định số 272/QĐ-DKVN của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với giá trị quyết toán là 537.542 triệu VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, PVN ghi nhận một khoản phải thu ngắn hạn khác về chuyển giao tài sản theo giá trị sau quyết toán và đang xin ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền để hoàn thành các thủ tục bàn giao và quyết toán vốn theo quy định.
- (iii) Phản ánh nghĩa vụ ưu đãi tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá mua sản phẩm bao tiêu, phát sinh lũy kế kể từ ngày vận hành thương mại của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (ngày 14 tháng 11 năm 2018) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, được xác định dựa trên các hóa đơn bán hàng do NSRP xuất theo giá bao tiêu sản phẩm tạm tính như trình bày tại Thuyết minh số 21. Theo đó, giá bao tiêu sản phẩm trong giai đoạn này có thể thay đổi trên cơ sở kết quả đàm phán với NSRP, dẫn đến giá trị nghĩa vụ ưu đãi nêu trên có thể cần điều chỉnh tương ứng.

PVN đang tạm thời điều chỉnh giá mua của hàng bán theo Biên bản họp ngày 21 tháng 02 năm 2019 và biên bản họp ngày 08 tháng 8 năm 2019 giữa PVN và NSRP về các khoản điều chỉnh về thị trường, điều chỉnh về phí bảo hiểm, điều chỉnh về cước vận chuyển áp dụng cho tính giá mua hàng năm 2019. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVN đang trong quá trình làm việc với NSRP để thống nhất khoản điều chỉnh trên.

b) Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi và phí phải thu (iv)	10.557.119	6.052.804
Phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. về chuyển nhượng quyền tham gia góp vốn trong các Lô 05.2 và 05.3 (v)	1.751.205	1.936.259
Khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng cổ phần	722.872	722.872
Phải thu liên quan đến chuyển nhượng khoản cho vay	238.320	659.390
Khoản phải thu hiện bị khoanh nợ chờ chỉ đạo của Chính phủ	214.072	214.080
Ký cược, ký quỹ dài hạn	147.467	173.785
Phải thu dài hạn khác	361.446	414.109
	13.992.501	10.173.299

- (iv) Phản ánh các khoản lãi và phí phải thu từ các khoản ủy thác đầu tư, lãi phải thu từ hoạt động tín dụng và lãi phải thu từ hoạt động chứng khoán tại PVcomBank.
- (v) Phản ánh khoản phải thu Công ty Gazprom EP International B.V ("GPEPI") về chi phí quá khứ liên quan đến Lô 05.2 và Lô 05.3 theo hướng dẫn tại Công văn số 5271/BTC-TCDN ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn ghi nhận các khoản phải thu của hợp đồng phân chia sản phẩm các Lô 05.2 và Lô 05.3 mà PVN được quyền thu hồi khi tiếp nhận hai lô này. Khoản này được PVN thu hồi hàng tháng thông qua căn trừ trực tiếp 25% sản lượng dành cho thu hồi chi phí được phân bổ cho GPEPI đến khi GPEPI hoàn trả đầy đủ cho PVN hoặc đến khi kết thúc đời mỏ, tùy thuộc vào điều kiện nào đến trước.

Phải thu khác các bên liên quan được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37.

9. NỢ XẤU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, dư nợ xấu chủ yếu tại một số đơn vị thành viên của Tập đoàn như sau:

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Phải thu ủy thác đầu tư và phải thu khác	2.537.407	2.394.882
Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam		
Các khoản phải thu tồn đọng lâu ngày	2.033.802	255.763
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam		
Các khoản phải thu tồn đọng lâu ngày	1.291.389	1.209.105
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần		
Các khoản phải thu tồn đọng lâu ngày	909.014	905.222
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất		
Các khoản phải thu tồn đọng lâu ngày	871.349	967.797

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u> Triệu VND	<u>Dự phòng</u> Triệu VND	<u>Giá gốc</u> Triệu VND	<u>Dự phòng</u> Triệu VND
Nguyên vật liệu	8.243.679	(225.765)	8.315.529	(272.442)
Hàng mua đang đi đường	4.077.333	-	2.754.901	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.168.191	(173.054)	5.521.100	(193.236)
Hàng hóa	3.068.878	(111.228)	3.105.624	(149.232)
Thành phẩm	2.058.299	(23.773)	2.818.742	(212.086)
Công cụ, dụng cụ	1.827.755	(1.780)	1.765.521	(5.019)
Hàng gửi bán	127.628	-	127.649	-
Hàng hóa bất động sản	102.854	-	317.317	(95.749)
Hàng hóa khác	3.333	-	3.729	-
	22.677.950	(535.600)	24.730.112	(927.764)

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B-09-DN/HN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	55.761.297	152.122.630	16.913.410	2.680.519	34.283.213	261.761.069
Mua sắm mới	39.974	489.137	2.759.045	187.174	10.377	3.485.707
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	515.597	125.911	39.280	28.668	171.069	880.525
Chuyển sang từ tài sản thuê tài chính	-	10.629	9.350	-	-	19.979
Thanh lý, nhượng bán	(73.551)	(74.226)	(165.040)	(41.711)	(269)	(354.797)
Chuyển đổi sang đồng tiền cơ sở	181	17.312	54	58	1	17.606
Phân loại lại	139.311	(163.721)	21.297	(1.520)	4.633	-
Giảm do hợp nhất kinh doanh	(683.796)	(1.166.314)	(50.831)	(7.896)	(105.850)	(2.014.687)
Giảm khác	(1.060)	(27.484)	(2.318)	(664)	(1.620)	(33.146)
Số dư cuối năm	55.697.953	151.333.874	19.524.247	2.844.628	34.361.554	263.762.256
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	20.695.301	72.297.240	9.725.550	2.008.109	24.055.590	128.781.790
Khấu hao trong năm	2.703.932	7.548.747	1.088.850	263.795	1.568.021	13.173.345
Thanh lý, nhượng bán	(53.197)	(67.363)	(142.688)	(41.650)	(269)	(305.167)
Chuyển đổi sang đồng tiền cơ sở	8	6.627	52	52	1	6.740
Phân loại lại	49.416	(51.671)	6.195	(6.891)	2.951	-
Chuyển sang từ tài sản thuê tài chính	-	8.264	4.834	-	-	13.098
Giảm do hợp nhất kinh doanh	(296.570)	(955.020)	(36.158)	(6.300)	(104.659)	(1.398.707)
Tăng/(giảm) khác	(7.360)	(15.492)	(1.165)	(862)	3.582	(21.297)
Số dư cuối năm	23.091.530	78.771.332	10.645.470	2.216.253	25.525.217	140.249.802
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	35.065.996	79.825.390	7.187.860	672.410	10.227.623	132.979.279
Tại ngày cuối năm	32.606.423	72.562.542	8.878.777	628.375	8.836.337	123.512.454

11/11/2014

Tổ máy 1 và tổ máy 2 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã được nghiệm thu hoàn thành để đưa vào vận hành thương mại lần lượt vào ngày 01 tháng 01 năm 2015 và ngày 12 tháng 5 năm 2015, tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo các Quyết định của Hội đồng Thành viên PVN với tổng số tiền là 29.742.059 triệu VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị tài sản tổ máy 1 và tổ máy 2 được theo dõi và ghi nhận tại Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVPower - Công ty con của PVN). Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 chưa được phê duyệt quyết toán. Theo đó, giá trị bàn giao của các tài sản và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên có thể thay đổi khi dự án được quyết toán và bàn giao chính thức.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh số 22 là 32.968.463 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 30.805.647 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với số tiền là 45.780.585 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 43.660.430 triệu VND).

Tại ngày kết thúc năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio - Ethanol Dung Quất đang tạm dừng hoạt động với giá trị còn lại của tài sản cố định nói trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.362.000 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.505.000 triệu VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	4.051.514	649.257	1.411.844	71.207	6.183.822
Mua sắm mới	26.712	-	118.213	-	144.925
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	68.814	-	68.814
Thanh lý, nhượng bán	(42.591)	-	(282)	(106)	(42.979)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	(28.840)	(1.464)	(9.222)	-	(39.526)
Tăng/(giảm) khác	(1.587)	1	(142)	(156)	(1.684)
Số dư cuối năm	4.005.208	647.794	1.589.225	70.945	6.313.172
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dự đầu năm	284.537	442.096	962.210	52.679	1.741.522
Trích khấu hao trong năm	44.884	29.167	164.262	2.435	240.748
Thanh lý, nhượng bán	(79)	-	(188)	(106)	(373)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	(2.973)	(1.464)	(6.576)	-	(11.013)
Tăng/(giảm) khác	3.798	1	(1.586)	36	2.249
Số dư cuối năm	330.167	469.800	1.118.122	55.044	1.973.133
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	3.766.977	207.161	449.634	18.528	4.442.300
Tại ngày cuối năm	3.675.041	177.994	471.103	15.901	4.340.039

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với số tiền là 862.405 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 791.511 triệu VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Số dư đầu năm	79.745.069	70.954.618
Tăng trong năm	8.556.749	19.476.743
Chuyển sang tài sản cố định trong năm	(949.339)	(10.686.292)
Số dư cuối năm	87.352.479	79.745.069

Chi tiết một số công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn của Tập đoàn như sau:

<u>Tên công trình</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình	33.120.361	31.708.094
Các công trình tại Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	30.351.669	26.547.689
Các công trình tại Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	12.851.820	12.511.241
Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn (I)	1.915.152	1.917.062
Đường ống Nam Côn Sơn 2	1.461.213	174.779
Nhà máy lọc dầu số 1, Dung Quất	1.227.361	1.153.627
Đường ống dẫn khí Lô B Ô Môn	1.167.329	946.498
Các dự án nhận bàn giao từ SBIC (II)	695.348	695.348
Nhà máy Sản xuất Phân bón phức hợp từ Ure nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm	693.411	282.477
Nhà máy Liên hiệp Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	501.106	502.199
Tổ hợp khí - điện - đạm Cà Mau	278.797	278.797
Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (III)	248.100	235.259
Dự án tòa nhà 1A, Láng Hạ, quận Ba Đình, Hà Nội	186.818	182.890
Kho chứa LNG Thị Vải	177.045	77.022
Dự án Xuân Phương	171.587	171.587
Dự án nhà máy xử lý khí Cà Mau	153.896	17.012
Kho cảng nhập khẩu khí thiên nhiên hóa lỏng	137.939	136.681
Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, Tiền Giang	103.183	102.891
Dự án xây dựng khu du lịch biển Mỹ Khê	-	106.141
Các dự án của Viện Dầu khí Việt Nam	85.483	79.204
Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên	64.277	64.277
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	63.000	52.922
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (giai đoạn 2)	56.164	56.164
Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK	33.642	191.960
Trường Đại học Dầu khí	30.882	28.847
Công trình thủy điện Hòa Na	15.624	188.986
Các công trình khác	1.561.272	1.335.415
	87.352.479	79.745.069

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị các công trình xây dựng cơ bản dở dang sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh số 22 là 880.736 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 684.282 triệu VND).

- (i) Chi phí xây dựng dở dang chủ yếu liên quan đến việc thi công, nạo vét lần đầu các công trình trên biển (nạo vét từ 0m đến 9m dưới mặt nước biển - BoQ1) thuộc nghĩa vụ của Chính phủ Việt Nam như cam kết trong Hợp đồng hợp tác liên doanh Lọc hóa dầu Nghi Sơn. PVN được Chính phủ giao làm chủ đầu tư, có trách nhiệm ứng vốn thực hiện công trình. Toàn bộ chi phí sẽ được bù đắp bằng nguồn Ngân sách Nhà nước. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công trình đã được thi công hoàn thành và đang trong quá trình quyết toán. PVN đang tạm theo dõi số tiền đã tạm ứng để thực hiện công trình nêu trên tại khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Bảng cân đối kế toán hợp nhất để chờ hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền về thời điểm và cách thức hoàn trả số tiền này.
- (ii) Theo Quyết định số 926/2010/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - SBIC) và Công văn của Bộ tài chính số 319/BTC-TCĐN ngày 30 tháng 8 năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, PVN đang tạm hạch toán tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang các dự án tiếp nhận từ SBIC và tăng các khoản phải trả với số tiền là 695.348 triệu VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, chưa có ý kiến chính thức bằng văn bản của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị các dự án xây dựng dở dang nhận bàn giao từ SBIC.
- (iii) Giá trị xây dựng cơ bản dở dang dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chủ yếu bao gồm giá trị xây dựng cơ bản dở dang dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 tại Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Ngày 18 tháng 10 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản điều chỉnh một số dự án nhà máy nhiệt điện trong Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, theo đó, Thủ tướng Chính phủ giao Tập đoàn Điện lực Việt Nam thay thế Tập đoàn Dầu khí Việt Nam làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1, công suất 2x600 MW tại Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình đồng thời giao Bộ Công thương hướng dẫn Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") thực hiện phương án xử lý các thủ tục chuyển giao theo đúng quy định của pháp luật. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, PVN và EVN đã thống nhất bàn giao xong tài liệu, hiện trường dự án và tiếp tục phối hợp giải quyết các vướng mắc để thu hồi/hoàn trả chi phí đầu tư của PVN trước đây.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí tìm kiếm, thăm dò, phát triển của các mỏ dầu khí đang khai thác (i)	67.081.535	79.147.560
Chi phí đầu khí chờ phân bố (ii)	5.960.476	-
Chi phí quá khứ của Hợp đồng Dầu khí Lô 04.3 (iii)	1.108.554	1.427.289
Chi phí thuê đất, thuê mặt bằng, văn phòng	868.402	983.145
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bố	442.072	801.441
Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp	401.515	469.528
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bố	306.687	417.396
Phí khoản vay tín dụng	278.692	323.088
Phí bảo hiểm	257.788	333.332
Công cụ, dụng cụ chờ phân bố	200.355	241.286
Chi phí giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	97.578	97.578
Chi phí trả trước dài hạn khác	956.332	959.850
	77.959.986	85.201.493

- (i) Tình hình biến động chi phí tìm kiếm, thăm dò, phát triển của các mỏ dầu khí đang khai thác trong năm như sau:

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Số dư đầu năm	79.147.560	92.482.554
Tăng thêm trong năm	4.266.427	2.708.245
Giảm trong năm	16.332.452	16.043.239
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	12.619.118	12.329.905
Phân bổ chi phí các dự án không đảm bảo hiệu quả kinh tế	3.713.334	3.713.334
Số dư cuối năm	67.081.535	79.147.560

Chi phí tìm kiếm, thăm dò, phát triển của các mỏ dầu khí đang khai thác bao gồm dự án Lô 67 Peru chưa phân bổ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.313.476 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.334.142 triệu VND). Theo thông báo của Nhà điều hành Lô 67 Peru, Dự án Lô 67 Peru đã tạm dừng khai thác vì điều kiện bất khả kháng kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2016. Trên cơ sở báo cáo rà soát tổng thể công tác quản trị Dự án Lô 67 Peru ngày 21 tháng 12 năm 2018 của PVEP, từ ngày 02 tháng 8 năm 2018, nhà điều hành đã chính thức tái khởi động hoạt động khai thác của Dự án Lô 67 Peru. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVEP vẫn đang trong quá trình đánh giá kỹ thuật và hiệu quả kinh tế cho giai đoạn tái khởi động khai thác, xác định rõ lộ trình và kế hoạch triển khai đối với Lô 67 Peru trong giai đoạn tiếp theo. Quyết định triển khai công việc khai thác tiếp theo phụ thuộc vào dự báo chi phí khai thác, giá dầu dài hạn, kết quả làm việc với nhà điều hành và các yếu tố khác trong tương lai.

Ngày 21 tháng 6 năm 2012, PVEP đã ký hợp đồng với Công ty Perenco Peru (Holding) Limited để mua 52,631% cổ phần của Công ty Perenco Peru Ltd. (PPL) (nay đổi tên thành PVEP Perenco Peru Ltd), một công ty được thành lập tại Bahamas, để sở hữu 50% quyền tham gia tại Hợp đồng dầu khí Lô 67 Peru. Trong năm, PVEP đã thực hiện phân bổ 50% toàn bộ chi phí mua cổ phần công ty nêu trên theo Thông báo số 1123/TB-TĐKT ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Hội đồng Thành viên PVEP căn cứ theo quy định tại Nghị định số 124/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí, tương ứng với số tiền là 178.079.988 USD (tương đương 3.713.334 triệu VND) trên tổng số tiền gốc là 356.159.977 USD (tương đương 7.426.668 triệu VND). Khoản chi phí mua cổ phần công ty để tham gia dự án Lô 67 Peru đã được phân bổ hết.

- (ii) Bao gồm chi phí mua quyền tham gia dự án Lô Junin 2 - Venezuela chưa phân bổ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5.960.476 triệu VND. Khoản chi phí này được chuyển từ Chi phí phát triển mở sang bắt đầu từ năm nay để thực hiện phân bổ vào chi phí theo quy định tại Nghị định số 124/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí.

- (iii) Trong năm, PVN phân bổ chi phí quá khứ phát sinh trước khi ký Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 năm 2009 tương ứng với tỷ lệ lợi ích của PVN tại Lô 04-3 vào chi phí tài chính tương ứng với số dầu và khí thu hồi chi phí được chia với số tiền 318 tỷ đồng căn cứ theo Công văn số 11014/VPCP-KTTH của Văn phòng Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2015 ("Công văn 11014"). Việc phân bổ chi phí quá khứ như trên dẫn tới chi phí dầu khí phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 tăng lên 136,6 tỷ đồng so với việc phân bổ chi phí theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế hàng tháng với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ đang được PVN áp dụng cho các hợp đồng dầu khí đang trong giai đoạn khai thác còn lại.

15. CHI PHÍ TÌM KIẾM, THĂM DÒ DẦU KHÍ

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Các hợp đồng dầu khí trong nước (i) (ii)	36.120.552	37.160.312
Các hợp đồng dầu khí tại nước ngoài (i) (ii)	4.384.705	4.388.609
	40.505.257	41.548.921

(i) Ngày 01 tháng 12 năm 2014, PVEP đã có Công văn số 3594/TDKT-HĐTV gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") về việc phân bổ chi phí các dự án dầu khí không hiệu quả năm 2014. Theo đó, PVEP đã thực hiện đánh giá hiệu quả của các dự án dầu khí từ thời điểm bắt đầu dự án và đề xuất thực hiện phân bổ chi phí rủi ro dự tính có thể không thu hồi được trong năm 2014 là 5.986.300 triệu VND (tương đương 298,32 triệu USD). PVN sau đó đã có các văn bản xin ý kiến chỉ đạo phê duyệt từ Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương và Bộ Tài chính về kiến nghị nêu trên của PVEP. Ngày 30 tháng 6 năm 2016, Văn phòng Chính phủ đã có Công văn số 1347/VPCP-KTTH đồng ý về mặt chủ trương việc phân bổ chi phí các dự án dầu khí không hiệu quả năm 2014 của PVEP. Ngày 13 tháng 7 năm 2016, Bộ Công Thương đã có Công văn số 346/BCT-TCNL yêu cầu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hướng dẫn và giám sát việc phân bổ chi phí năm 2014 của PVEP. Căn cứ vào hướng dẫn tại các văn bản nêu trên, sau khi rà soát và kiểm toán các dự án dầu khí đề nghị phân bổ, số chi phí PVEP đề nghị phân bổ sau kiểm toán là 5.633.497 triệu VND (tương đương 270,47 triệu USD). Ngày 21 tháng 11 năm 2016, Bộ Công Thương có Công văn số 654/BCT-TCNL ghi nhận kết quả rà soát của PVN về các dự án, giáng khoản tìm kiếm thăm dò không thành công và giao Hội đồng Thành viên PVN quyết định, giám sát việc phân bổ chi phí trong tháng 11 năm 2016. Ngày 20 tháng 12 năm 2016, PVN đã có Quyết định số 8139/QĐ-DKVN thông qua phương án phân bổ chi phí dầu khí năm 2014 của PVEP. Tuy nhiên, đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVEP chưa được phê duyệt về phương án sử dụng nguồn lợi nhuận năm 2014 để xử lý việc phân bổ chi phí nêu trên. Do đó, PVN chưa thực hiện ghi nhận khoản chi phí phân bổ trình bày ở trên vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(ii) Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí nước ngoài tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm 1.577.686 triệu VND là chi phí của dự án lô 39 Peru của PVEP (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.574.470 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí được đầu tư bởi Quý tìm kiếm, thăm dò dầu khí là 11.232.443 triệu VND.

Tình hình biến động chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> Triệu VND	<u>Năm trước</u> Triệu VND
Số dư đầu năm	41.548.921	37.278.228
Tăng thêm trong năm	2.564.041	4.367.638
Các dự án trong giai đoạn thăm dò	2.375.221	4.226.882
Các dự án trong giai đoạn phát triển	188.820	140.756
Giảm trong năm	3.607.705	96.945
Số dư cuối năm	40.505.257	41.548.921

16. CHI PHÍ PHÁT TRIỂN MỎ

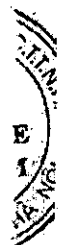
	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các hợp đồng dầu khí trong nước	7.536.931	8.699.253
Các hợp đồng dầu khí tại nước ngoài	33.879	7.366.643
	7.570.810	16.065.896

Tình hình biến động chi phí phát triển mỏ trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	16.065.896	16.136.811
Tăng thêm trong năm	3.938.206	5.824.092
Giảm trong năm	12.433.292	5.895.007
<i>Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn để phân bổ</i>	<i>9.553.573</i>	<i>2.708.245</i>
<i>Phân bổ chi phí mua quyền tham gia dự án Lô Junin 2 (*)</i>	<i>1.375.500</i>	<i>1.834.000</i>
<i>Kết chuyển chi phí hoạt động trong năm</i>	<i>1.504.219</i>	<i>1.352.762</i>
Số dư cuối năm	7.570.810	16.065.896

(*) Trong năm, PVEP đã thực hiện phân bổ theo tỷ lệ 15% (năm 2018: tỷ lệ 20%) chi phí mua quyền tham gia dự án Lô Junin 2 - Venezuela vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, tương ứng với số tiền là 1.375.500 triệu VND (tương đương 66.300.000 USD) trên tổng khoản phí tham gia trả lần đầu và lần thứ 2 với tổng số tiền là 9.169.976 triệu VND (tương đương 442.000.000 USD) mà PVEP đã chuyển cho nước Cộng hòa Bolívar Venezuela để được tham gia đầu tư khai thác tại Lô Junin 2. Khoản phí tham gia trả lần đầu và lần thứ 2 còn lại chưa phân bổ là 5.960.476 triệu VND đang được trình bày trong khoản mục Chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và sẽ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh các năm tiếp theo. Việc thay đổi mức tỷ lệ phân bổ chi phí mua quyền tham gia dự án Lô Junin 2 - Venezuela dẫn đến giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm 2019 giảm 458.500 triệu VND so với năm trước nếu tỷ lệ phân bổ không thay đổi.

Khoản phí tham gia phải trả lần cuối đã được PVEP xin gia hạn thanh toán cho đến khi hoàn thành các hoạt động thăm định và đánh giá đầy đủ trữ lượng của Lô Junin 2.



17. TÀI SẢN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
a) Tài sản ngắn hạn khác		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	5.869.645	6.177.607
Ứng trước ủy quyền đầu tư và ủy quyền bán đã ký hợp đồng chuyển nhượng	350.220	350.766
Điều chỉnh dò đánh giá lại tài sản của PTSC CGGV	25.614	229.276
Khác	26.253	26.253
	6.271.732	6.783.902
b) Tài sản dài hạn khác		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.810.714	14.277.232
Tài sản gắn nợ đang chờ xử lý	1.639.778	829.952
Các khoản góp vốn dài hạn	236.192	136.951
Khác	12.792	13.538
	13.699.476	15.257.673

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Dịch vụ xây lắp, cơ khí	9.524.245	9.052.400
Thương mại và phân phối	9.276.077	8.891.872
Thu gom, chế biến khí	3.142.931	4.025.600
Dịch vụ tàu cảng	2.403.242	1.900.211
Sản phẩm chế biến xăng, dầu	1.361.168	1.692.095
Sản xuất điện	1.002.330	3.829.977
Dịch vụ khoan	818.327	938.363
Sản xuất phân đạm	542.604	491.413
Đóng tàu	339.475	354.678
Hóa dầu, sơ xối	239.508	212.475
Khác	465.915	610.321
	29.115.822	31.999.405

Trong đó:

- Phải trả người bán ngắn hạn	29.114.871	31.998.454
- Phải trả người bán dài hạn	951	951

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có các khoản phải trả chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả người bán, ngoại trừ các công ty sau:

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	6.929.118	7.289.552
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.511.131	3.111.293
	10.440.249	10.400.845

Phải trả người bán các bên liên quan được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Thuế	5.404.847	58.113.458	56.965.378	6.552.927
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.776.475	13.725.948	14.113.185	1.389.238
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.366	3.083.069	3.086.994	(1.559)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	392.883	4.713.714	4.572.539	534.058
Thuế xuất, nhập khẩu	(120.286)	3.376.611	3.351.312	(94.987)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.987.509	17.997.673	16.919.025	3.066.157
Thuế thu nhập cá nhân	90.869	763.029	749.742	104.156
Thuế tài nguyên	666.684	5.965.869	5.831.049	801.504
Thuế nhà đất	6.655	58.731	64.157	1.229
Thuế môn bài	-	1.274	1.274	-
Các loại thuế khác	601.692	8.427.540	8.276.101	753.131
II. Các khoản phải nộp khác	2.264.267	28.373.470	24.025.660	6.612.077
Lãi nước chủ nhà từ Vietsovpetro và các PSC (I)	1.393.519	14.612.653	14.833.017	1.173.155
Các khoản phí, lệ phí	804	675	1.401	78
Hoa hồng dầu khí	-	139.005	139.005	-
Tiền khí ẩm	1.447.078	341.875	1.743.535	45.418
Phí môi trường	16.173	147.588	148.857	14.904
Các khoản nộp phạt	-	1.247	1.247	-
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước (II)	(2.064.961)	13.046.020	6.752.596	4.228.463
Chi phí quá khứ Lô 04.3 (III)	1.441.781	(9.693)	300.985	1.131.103
Các khoản khác	29.873	94.100	105.017	18.956
Tổng cộng	7.669.114	86.486.928	80.991.038	13.165.004
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>		<i>2.758.474</i>		<i>221.453</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>		<i>10.427.588</i>		<i>13.386.457</i>

- (I) Bao gồm số tiền chờ xử lý và quyết toán của 25% lãi dầu nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro và 25% lãi dầu, khí được chia từ các hợp đồng dầu khí khác sau khi trừ 1,5% để lại cho PVN bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 để ghi tăng Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí và Quỹ đầu tư phát triển theo cơ chế ghi thu, ghi chi với Ngân sách Nhà nước.
- (II) Phản ánh lợi nhuận phải nộp vào Ngân sách Nhà nước theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Trong năm, PVN đã nộp lợi nhuận sau thuế năm 2018 và tạm nộp lợi nhuận sau thuế năm 2019 vào Ngân sách Nhà nước (không bao gồm lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn trong thời gian chờ đề án tổng thể xử lý nguồn thực hiện Nghĩa vụ ưu đãi trong Hợp đồng bao tiêu sản phẩm nhiên liệu được các cấp có thẩm quyền phê duyệt). Số phải nộp chính thức sẽ được phê duyệt khi có văn bản phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế.
- (III) Theo hướng dẫn tại Công văn 11014, chi phí quá khứ Lô 04-3 về bản chất là khoản thu hồi lãi chia bổ sung tại Vietsovpetro; do đó, việc xử lý khoản chi phí này được thực hiện như đối với khoản lãi được chia từ Vietsovpetro hàng năm theo tỷ lệ đầu tư trở lại cho PVN. Tại thời điểm thực tế thu hồi được khoản chi phí, PVN xác định phần đầu tư trở lại cho PVN căn cứ theo tỷ lệ lãi nước chủ nhà được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với năm tương ứng và ghi giảm số phải nộp Ngân sách Nhà nước.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước	4.228.463	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.199.327	2.563.415
Lãi nước chủ nhà từ Vietsovpetro và các PSC	1.173.155	1.393.519
Thuế tài nguyên	801.504	666.684
Chi phí quá khứ Lô 04.3	1.131.102	1.441.781
Thuế khác	2.852.906	4.362.189
	13.386.457	10.427.588

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	133.170	575.906
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước	-	2.064.961
Thuế khác	88.283	117.607
	221.453	2.758.474

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí phải trả các hợp đồng đầu khí (i)	6.469.007	6.942.098
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và xây lắp	2.940.294	2.394.113
Trích trước chi phí mùa và xử lý khí	1.771.295	2.292.690
Chi phí lãi vay	1.482.659	1.296.520
Chi phí lãi huy động tín dụng	1.414.755	1.044.050
Chi phí phải trả theo Hiệp định thuế thu nhập dầu khí	524.866	-
Chi phí trích trước liên quan đến hoạt động các giàn khoan	201.153	101.652
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	154.360	138.714
Chi phí an sinh xã hội, phí bảo hiểm	42.884	45.639
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chấn	-	21.753
Chi phí phải trả khác	963.560	933.625
	15.964.833	15.210.854
b) Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí lãi vay	339.645	342.142
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, xây lắp	75.677	75.677
Chi phí lãi huy động tín dụng	-	4.834
Chi phí phải trả khác	5.028	263.236
	420.350	685.889

(i) Phản ánh các khoản chi phí phải trả liên quan đến hoạt động thăm dò, phát triển và khai thác đầu khí của nhà điều hành của các lô đầu khí mà Tập đoàn tham gia góp vốn thực hiện.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

PVEP đã trích trước chi phí liên quan đến các nghĩa vụ/trách nhiệm chưa hoàn thành khi dừng tham gia Hợp đồng thăm dò khai thác dầu khí Lô SK 305 – Malaysia. Chi phí phải trả này có thể thay đổi khi có quyết định của các cấp có thẩm quyền và các bên có liên quan.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
a) Ngắn hạn		
Chênh lệch giữa thu - chi Hợp đồng dầu khí Lô 01/97&02/97 và Lô 01/17&02/17 (i)	9.920.518	6.699.446
Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô xuất khẩu ủy thác	4.144.433	3.640.369
Phải trả liên quan đến hợp đồng dịch vụ bao tiêu sản phẩm lọc dầu với Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (ii)	3.135.540	552.330
Phải trả chi phí dừng, hủy các dự án dầu khí	2.746.437	530.643
Vốn phải ứng trong các hợp đồng dầu khí	2.407.980	1.514.898
Tiền bảo lãnh nhận từ JSC.Unicredit bank (iii)	2.234.907	-
Phải trả về các công trình xây dựng cơ bản	1.834.660	1.547.840
Nhận bàn giao từ SBIC (Xem Thuyết minh số 13)	695.348	695.348
Phải trả các ngân hàng lãi vay	502.072	365.254
Phải trả về đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5	420.386	420.711
Phải trả liên quan đến tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng (iv)	366.113	365.758
Phải trả cổ tức, lãi liên doanh	335.672	318.581
Phải trả về công trình Dragon	237.753	235.247
Phải trả liên quan đến hoạt động vận chuyển khí	184.980	261.913
Lãi nước chủ nhà	154.909	5.370.237
Giữ lại tiền thanh toán YMC-Transtech về khoản thuế nhà thầu đã nộp	131.705	131.961
Phải trả về điều hành các lô dầu khí	119.267	1.197.112
Phải trả tiền đặt cọc, ký quỹ, ký cược	101.998	90.049
Phải trả tiền lương, thưởng	63.289	61.544
Phải trả về thuế, phí, lệ phí, các khoản bồi thường, phạt	48.090	1.588.210
Chênh lệch giữa thu - chi các hợp đồng dịch vụ Ban quản lý Nghi Sơn ký với Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	39.589	38.839
Phải trả thanh toán giao dịch chứng khoán với nhà đầu tư	29.700	27.460
Phải trả ngắn hạn khác	1.782.491	1.795.196
	31.637.837	27.448.946

- (i) Trong thời gian chờ chuyển giao các Lô 01/97&02/97 và Lô 01/17&02/17 cho đơn vị tiếp nhận, toàn bộ các khoản thu và chi liên quan đến hoạt động dầu khí tại các Lô dầu khí này (không bao gồm các khoản ứng vốn được theo dõi lũy kế trên khoản mục Phải thu ngắn hạn khác) được phản ánh trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác.
- (ii) Phản ánh khoản tiền tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá bán xăng phát sinh lũy kế từ ngày vận hành thương mại của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (ngày 14 tháng 11 năm 2018) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.
- (iii) Phản ánh khoản tiền nhận từ JSC Unicredit Bank theo Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số 07/OGR/5150062 ngày 16 tháng 01 năm 2015, bảo lãnh cho Hợp đồng EPC số 9488/HĐ-DKVN giữa Công ty Power Machines và Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam.
- (iv) Chủ yếu bao gồm khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng EPC của Công ty TNHH Hyundai Engineering ("HEC") theo Thư bảo lãnh số GO131678474 ngày 19 tháng 5 năm 2014 với số tiền 223.001 triệu VND (tương đương 9.695.749 USD) phát sinh tại ngày 11 tháng 11 năm 2015 và được ghi nhận vào khoản mục phải trả ngắn hạn khác. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, VNPoly chưa thực hiện điều chỉnh giảm các khoản công nợ nêu trên theo phán

quyết cuối cùng của Hội đồng trọng tài quốc tế ICC tại Singapore do còn liên quan đến vấn đề quyết toán vốn đầu tư thực hiện "Dự án Nhà máy sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ". Quyết toán dự án được phê duyệt sẽ là căn cứ để VNPoly thực hiện các điều chỉnh cần thiết đối với các khoản công nợ này.

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
b) Dài hạn		
Phải trả về Quỹ đảm bảo nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí (v)	54.822.442	51.407.217
Phải trả dài hạn khác	1.472.621	1.671.814
	56.295.063	53.079.031

(v) Phản ánh số dư tiền đóng góp vào Quỹ đảm bảo nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí của các nhà thầu dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo quy định tại Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ nhằm bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí. PVN đã ủy thác việc quản lý Quỹ đảm bảo nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí tại một số ngân hàng thương mại bao gồm Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Phải trả khác các bên liên quan được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Vay ngắn hạn	85.183.314	66.143.305
Vay dài hạn đến hạn trả	45.802.153	53.584.370
	130.985.467	119.727.675

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức và hợp đồng tín dụng bằng EUR, USD và VND từ các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng USD, VND, EUR và JPY từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Các khoản vay và nợ thuê tài chính này được Tập đoàn vay dưới hình thức tín chấp, hoặc được Bộ Tài chính nước Cộng hòa XHCN Việt Nam bảo lãnh, hoặc được bảo đảm bằng tài sản của Tập đoàn.

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Đô la Mỹ	59.007.060	74.329.283
Đồng Việt Nam	58.646.493	53.126.556
Euro	768.958	1.323.707
Yên Nhật	179.578	264.693
	118.602.089	129.044.239

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Tỷ lệ lãi suất hàng năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Đô la Mỹ	1,18% - 9,50%	1,45% - 9,50%
Đồng Việt Nam	1,50% - 16,55%	1,50% - 16,55%
Euro	1,12% - 4,15%	1,10% - 4,15%
Yên Nhật	1,20%	1,20%

Các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Trong vòng một năm	45.802.153	53.584.370
Trong năm thứ hai	38.093.759	22.744.645
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	19.426.295	34.973.317
Sau năm năm	15.279.882	17.741.907
	118.602.089	129.044.239
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn)	(45.802.153)	(53.584.370)
Số phải trả sau 12 tháng	72.799.936	75.459.869

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.043.242	778.045
Dự phòng bảo hành công trình, sản phẩm	45.316	134.774
Khác	325.916	211.553
	1.414.474	1.124.372
Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình, sản phẩm	1.595.875	1.399.632
Dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	860.905	634.488
Chi phí thu dọn công trình khí	801.447	18.766
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	712.486	525.690
	3.970.713	2.578.576

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (1)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm trước	281.500.000	11.368.393	890.846	(2.998.595)	68.242.819	2.584.186	22.651.226	18.717.916	607.117	35.025.184	438.589.092
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	36.759.619	-	1.879.460	38.639.079
Tăng vốn tại các công ty con	-	219.107	-	-	-	-	-	(165.658)	-	110.070	163.519
Phân phối các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	(826)	-	38.141	7.841.974	-	2.315.131	(9.962.933)	-	(231.487)	-
Trích các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	273.779	-	-	(857.787)	-	(141.500)	(725.508)
Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	(10.312.134)	-	-	(10.312.134)
Chi tiêu theo quy định	-	-	-	-	(5.125.219)	-	(1.142.755)	-	-	-	(6.267.974)
Lãi tiền đầu Vietsovpetro phải nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	(4.422.326)	-	-	(4.422.326)
Tăng quỹ từ lãi tiền đầu Vietsovpetro	-	-	-	-	-	-	-	(1.720.854)	-	-	(1.720.854)
Phân phối lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.233.472)	(2.233.472)
Nộp tiền về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	-	-	-	-	-	(2.505.257)	-	-	-	-	(2.505.257)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(631.803)	-	-	-	(55)	-	(18.214)	(650.072)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	444.701	-	(63.900)	2.489	-	(346)	(180.970)	-	9.415.610	9.617.584
Điều chỉnh cơ phần hóa	-	4.047.413	(1.248.100)	3.000	(3.834.933)	-	-	413.370	-	-	(619.250)
Tăng quỹ từ lãi nước chủ nhà	-	-	-	-	3.503.079	-	389.231	-	-	-	3.892.310
Khác	-	(398.199)	-	(699)	(15.037)	764	210.040	133.522	-	16.333	(53.276)
Số dư cuối năm trước	281.500.000	15.680.589	(357.254)	(3.653.856)	70.888.951	79.693	24.422.527	28.401.710	607.117	43.821.984	461.391.461

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (i)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm nay	281.500.000	15.680.589	(357.254)	(3.653.856)	70.888.951	79.693	24.422.527	28.401.710	607.117	43.821.984	461.391.461
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	30.727.643	-	2.902.572	33.630.215
Tặng vốn tại công ty con	-	186.510	-	-	-	-	-	(193.526)	-	126.664	119.648
Phân phối các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	(6.665)	-	7.030	20.541.153	-	4.740.129	(25.276.717)	-	(4.930)	-
Trích các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	(1.068.202)	-	(390.141)	(1.458.343)
Tặng quỹ từ lãi tiền dầu Vietsovpetro	-	-	-	-	4.754.033	-	528.226	(62.394)	-	-	5.219.865
Chi tiêu theo quy định	-	-	-	-	(422.100)	-	(2.527.465)	-	-	-	(2.949.565)
Lãi tiền dầu Vietsovpetro phải nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	(3.425.293)	-	-	(3.425.293)
Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	(13.046.018)	-	-	(13.046.018)
Nộp tiền về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	(277.508)	-	-	(277.508)
Phân phối lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.321.170)	(1.321.170)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	904.414	-	-	-	(53)	-	(25.773)	878.588
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	(99.308)	-	18.885	(144.529)	-	-	454.055	-	95.342	324.445
Khác	-	59	-	2	(10)	147	164.758	(52.544)	-	(70.533)	41.879
Số dư cuối năm nay	281.500.000	15.761.185	(357.254)	(2.723.525)	95.617.498	79.840	27.328.175	16.181.153	607.117	45.134.015	479.128.204

(i) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 26.682.024 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 23.900.340 triệu VND).

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	Triệu VND	8.713	8.600
2. Nợ khó đòi đã xử lý	Triệu VND	644.877	639.052
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	335.176.066	379.685.299
Dinar Algeria	DZD	24.105.926	3.441.425
Euro	EUR	957.270	2.006.987
Bolívar Venezuela	VEF	-	1.718.648
Yên Nhật	JPY	3.615.768	3.617.220
Đô la Singapore	SGD	325.175	37.829
Bảng Anh	GBP	247.986	249.236
Kyat Myanmar	MMK	1.342.675	1.342.675
Ringgit Malaysia	MYR	2.129.173	1.134.097
Kip Lào	LAK	18.747.698.995	16.900.867.708
Bạt Thái	THB	910.638	2.243
Rúp Nga	RUB	5.994.073.023	-

06/06/2011
 06/06/2011
 06/06/2011
 06/06/2011

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

	Tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí	Chế biến dầu khí	Công nghiệp khí	Công nghiệp điện	Dịch vụ dầu khí chất lượng cao	Thương mại và phân phối	Dịch vụ tài chính	Khác	Tổng cộng	Loại trừ nội bộ	Sau loại trừ nội bộ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Năm nay											
Tổng doanh thu	35.059.992	114.314.827	54.939.597	33.704.188	15.403.681	191.531.206	10.129.138	16.566.332	471.648.961	(91.306.884)	380.342.077
Giảm trừ doanh thu	-	207.146	304.809	-	-	13.857	-	81.662	607.474	-	607.474
Doanh thu thuần	35.059.992	114.107.681	54.634.788	33.704.188	15.403.681	191.517.349	10.129.138	16.484.670	471.041.487	(91.306.884)	379.734.603
Giá vốn hàng bán	27.459.300	108.125.250	39.867.262	28.588.784	15.079.549	181.119.962	8.207.010	13.239.175	421.686.292	(93.510.861)	328.175.431
Lợi nhuận gộp	7.600.692	5.982.431	14.767.526	5.115.404	324.132	10.397.387	1.922.128	3.245.495	49.355.195	2.203.977	51.559.172
Năm trước											
Tổng doanh thu	35.586.852	123.653.817	56.221.214	31.513.251	14.415.362	128.034.381	8.269.177	16.828.600	414.522.654	(92.929.452)	321.593.202
Giảm trừ doanh thu	-	236.255	364.800	-	-	30.110	-	569	631.734	-	631.734
Doanh thu thuần	35.586.852	123.417.562	55.856.414	31.513.251	14.415.362	128.004.271	8.269.177	16.828.031	413.890.920	(92.929.452)	320.961.468
Giá vốn hàng bán	26.860.918	115.432.237	39.616.206	27.053.998	13.713.272	120.867.483	7.156.627	13.656.304	364.357.045	(95.724.838)	268.632.207
Lợi nhuận gộp	8.725.934	7.985.325	16.240.208	4.459.253	702.090	7.136.788	1.112.550	3.171.727	49.533.875	2.795.386	52.329.261

Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu thực hiện tại Việt Nam vì vậy PVN không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.473.932	7.547.847
Lãi tiền đầu tư Vietsovpetro	3.487.687	6.143.180
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.085.859	843.375
Thanh lý khoản đầu tư	-	1.176.942
Lãi từ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu	1.152.588	1.400.225
Cổ tức và lợi nhuận được chia	106.637	98.603
Doanh thu hoạt động tài chính khác	293.546	262.796
	15.600.249	17.472.968

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí lãi vay	3.332.160	4.113.473
Lỗ chênh lệch tỷ giá	546.255	2.436.491
Chi phí rủi ro tín dụng và chi phí ngoại hối	234.868	352.585
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	193.838	97.885
Chi phí tài chính khác	275.419	208.321
	4.582.540	7.208.755

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	1.044.015	1.166.362
Chi phí khấu hao	725.448	647.431
Chi phí vận chuyển	788.718	775.005
Chi phí quảng cáo	551.207	417.252
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.944.017	2.181.093
	5.053.405	5.187.143
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	3.717.640	3.668.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.529.163	1.325.846
Dự phòng phải thu khó đòi	1.068.356	29.506
Chi phí khấu hao tài sản cố định	753.073	812.637
Chi phí hoạt động quản lý công vụ	547.589	499.112
Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	173.601	171.033
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	136.090	86.532
Phân bổ lợi thế kinh doanh	125.190	155.387
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.477.785	2.467.928
	10.528.487	9.216.322

30. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền được bồi thường	652.633	75.443
Hoàn nhập các khoản dự phòng bảo hành công trình, sự cố	470.512	32.458
Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	97.481	158.665
Thanh lý, nhượng bán tài sản	35.237	122.409
Thu nhập khác	460.767	597.980
	<u>1.716.630</u>	<u>986.955</u>

31. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Chi phí trong giai đoạn Nhà máy sản xuất xơ sợi polyester Đình Vũ tạm dừng hoạt động	390.019	387.815
Chênh lệch đánh giá lại tài sản của PTSC CGGV	236.380	622.221
Các khoản tiền phạt	89.589	127.917
Chi phí khác	315.606	206.087
	<u>1.031.594</u>	<u>1.344.040</u>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thuế từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí	8.447.268	4.175.893
Thuế từ hoạt động kinh doanh khác	5.241.300	8.637.014
	<u>13.688.568</u>	<u>12.812.907</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng phân chia sản phẩm được xác định theo điều khoản quy định trong hợp đồng và tỷ lệ thuế suất ấn định trên từng lô dầu, khí theo quy định của Bộ Tài chính.

11/01/2011

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	<u>Thảm dò và khai thác dầu khí</u> Triệu VND	<u>Hoạt động khác</u> Triệu VND	<u>Tổng cộng</u> Triệu VND
Số dư đầu năm trước	11.983.721	2.387.353	14.371.074
Phát sinh trong năm	(1.902.465)	936.094	(966.371)
Số dư đầu năm nay	10.081.256	3.323.447	13.404.703
Phát sinh trong năm	(1.772.512)	1.271.166	(501.346)
Số dư cuối năm nay	8.308.744	4.594.613	12.903.357

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	<u>Hoạt động khác</u> Triệu VND	<u>Tổng cộng</u> Triệu VND
Số dư đầu năm trước	826.292	826.292
Phát sinh trong năm	(1.818.695)	(1.818.695)
Khác	1.728.584	1.728.584
Số dư đầu năm nay	736.181	736.181
Phát sinh trong năm	(1.120.295)	(1.120.295)
Khác	1.239.526	1.239.526
Số dư cuối năm nay	855.412	855.412

Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm:

	<u>Năm nay</u> Triệu VND	<u>Năm trước</u> Triệu VND
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	(1.120.295)	(1.818.695)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	501.346	966.371
	(618.949)	(852.324)

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Trong vòng 1 năm	497.788	218.421
Từ 2 năm đến 5 năm	727.887	477.897
Sau 5 năm	1.513.499	1.469.102
	2.739.174	2.165.420

Cam kết mua hàng

Ngày 15 tháng 01 năm 2013, PVN và NSRP đã ký Hợp đồng bao tiêu sản phẩm nhiên liệu. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và hết hiệu lực sau 15 năm kể từ ngày vận hành thương mại của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (ngày 14 tháng 11 năm 2018).

Kể từ ngày vận hành thương mại, trừ khi có thỏa thuận khác, NSRP cam kết cung cấp cho PVN trong mỗi năm hợp đồng sản lượng sản phẩm không vượt quá mức tối đa ("sản lượng tối đa") của các sản phẩm lọc dầu như dưới đây trừ đi khối lượng được NSRP giữ lại cho những bên bao tiêu sản phẩm do NSRP chỉ định (nếu có) trong năm hợp đồng đó:

<u>Sản phẩm lọc dầu</u>	<u>Sản lượng tối đa (tấn)</u>
Xăng	2.500.000
Phần chưng cất trung bình (jet A1, dầu hỏa, dầu diesel)	4.500.000
LPG	40.000

Không muộn hơn 03 (ba) tháng trước mỗi năm hợp đồng, NSRP sẽ thông báo sản lượng thực tế mà PVN có nghĩa vụ bao tiêu cho năm hợp đồng đó ("sản lượng hàng năm") đảm bảo sản lượng hàng năm của xăng và phần chưng cất trung bình không thấp hơn 80% và không cao hơn 110% sản lượng tối đa nêu trên.

Tổng Công ty Khí Việt Nam (PVGas - Công ty con của PVN) cam kết mua khí từ các chủ lỗ như sau:

<u>Cam kết mua hàng</u>	<u>Sản lượng cam kết</u>	<u>Thời gian cam kết</u>
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 2,7 tỷ m3/năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 06.1
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m3/năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.3 và 05.2	Tối thiểu là 1,368 tỷ m3/năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 05.2 và Lô 05.3
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 102 và 106	Tối thiểu 204 triệu m3/năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 102 và Lô 106

Cam kết bán hàng

Tổng Công ty Khí Việt Nam (PVGas - Công ty con của PVN) cam kết bán hàng như sau:

<u>Cam kết bán hàng</u>	<u>Sản lượng cam kết</u>	<u>Thời gian cam kết</u>
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu là 1,85 tỷ m3/năm	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu là 0,85 tỷ m3/năm	Đến tháng 9 năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu là 0,85 tỷ m3/năm	Đến tháng 02 năm 2024
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Tối thiểu là 0,447 tỷ m3/năm	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ Phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu là 0,785 tỷ m3/năm	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2036

100%
 DE VI
 Hợp

Cam kết vốn

Nhu cầu vốn đầu tư toàn Tập đoàn trong năm 2019 52.768 tỷ VND, trong đó vốn của Tập đoàn là 39.629 tỷ VND và vốn vay là 13.139 tỷ VND.

Tập đoàn có một số khoản cam kết góp vốn vào các dự án tìm kiếm, thăm dò dầu khí tại Việt Nam và nước ngoài trong năm 2019 với tổng giá trị 9.756 tỷ VND.

Cam kết đầu tư

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, PVEP đã cam kết đầu tư vào các dự án tìm kiếm thăm dò dầu khí sau:

T/	Tên hợp đồng/dự án/ ngày ký hợp đồng	Loại hợp đồng	Nơi thăm dò dầu khí	Đối tác	Nhà điều hành	Tỷ lệ góp vốn của PVEP
1	Lô 112 - 113 Ngày ký 11/9/2000	PSC	Việt Nam	VietgasProm	VietgasProm	50%
2	Lô 129 - 132 Ngày ký 27/10/2008	JOC	Việt Nam	Gazprom	Gazprom	50%

Các dự án trên được PVEP ký hợp đồng với các đối tác với nội dung thăm dò dầu khí với thời hạn từ 20 đến 30 năm.

Theo các Hợp đồng dầu khí đã ký kết, PVEP cam kết thực hiện các công việc thăm dò tối thiểu như khoan giếng, thu nổ địa chấn và các công việc khác.

Theo Hợp đồng thành lập và quản lý Công ty Liên doanh Petromacareo S.A. và Thỏa thuận phí tham gia ký ngày 29 tháng 6 năm 2010, khoản phí tham gia phải trả lần cuối cùng là 142.000.000 USD đã được PVEP xin gia hạn đến khi hoàn thành các hoạt động thăm định và đánh giá đầy đủ trữ lượng của Lô Junin 2 (Thuyết minh số 16).

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, PVEP đã có quyết định thành lập Công ty TNHH Một thành viên Dầu khí PVEP Venezuela với số vốn điều lệ là 1.000 tỷ VND nhưng chưa cấp vốn điều lệ vào công ty này.

35. TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ TIỀM TANG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có các khoản công nợ tiềm tàng và nghĩa vụ cam kết với ngân hàng và các bên được bảo lãnh khác phát sinh trong quá trình kinh doanh thông thường. PVN cũng đã thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với số dư gốc vay phải trả tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 là 6.097.053 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.330.218 triệu VND), trong đó bao gồm khoản vay dài hạn của VNPoly tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số dư gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5.114.757 triệu VND.

Ngày 21 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg quy định về việc thu dọn các công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí. Theo đó, trong thời hạn 01 năm kể từ thời điểm khai thác dòng dầu, khí đầu tiên, tổ chức, cá nhân phải lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí trên cơ sở kế hoạch thu dọn công trình dầu khí đã được phê duyệt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một số lô dầu khí đã được PVEP trích lập dự phòng theo các quy định trong hợp đồng dầu khí. Với các lô dầu khí không có quy định rõ ràng trong hợp đồng dầu khí, PVEP đang nghiên cứu và đánh giá chi phí thu dọn cần thiết cho các công trình dầu khí của các lô dầu khí còn lại để cơ sở lập dự phòng chi phí thu dọn mỏ đầy đủ.

PVEP đã trích trước chi phí liên quan đến các nghĩa vụ/trách nhiệm chưa hoàn thành khi dừng tham gia Hợp đồng thăm dò khai thác dầu khí Lô SK 305 - Malaysia (Thuyết minh số 20). Chi phí phải trả này có thể thay đổi khi có quyết định của các cấp có thẩm quyền và các bên có liên quan.

Dự án Lô 39 Peru đang trong giai đoạn thăm dò có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.577.686 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.574.470 triệu VND). Quyết định triển khai công việc tiếp theo phụ thuộc vào giá dầu dài hạn, kết quả làm việc với nhà điều hành và các yếu tố khác trong tương lai.

PVEP đã phân bổ giá trị chi phí trả trước dài hạn còn lại của các dự án 01/97&02/97 Lam Sơn và dự án 09.3 VRJ và 90% chi phí thăm dò, chi phí phát triển của các dự án M2 Myanmar, 10&11.1 Côn Sơn và Marine XI Congo, là các dự án không hiệu quả mà đã có chủ trương kết thúc, dừng, chuyển nhượng vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của PVEP. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVEP đang tiếp tục làm việc với các nhà thầu dầu khí, các cơ quan chức năng và các đối tác về chi phí kết thúc dự án và các chi phí khác liên quan tới việc dừng các dự án nêu trên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2017, Tổng cục Thuế ban hành Quyết định số 2199/QĐ-TCT về việc thu vào Ngân sách Nhà nước khoản tiền thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của PVEP. Theo đó, Tổng cục thuế yêu cầu PVEP nộp vào Ngân sách Nhà nước số tiền 4.806.950 triệu VND thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả của 5 Hợp đồng dầu khí gồm Lô 46CN, Lô 09.2, Lô 16.1, Lô 12W và Lô 05.1a. PVEP đã có đơn kiến nghị và các công văn báo cáo các cấp có thẩm quyền kiến nghị chấp thuận cho phép PVEP không phải nộp Ngân sách Nhà nước khoản tiền nêu trên do thuế Thu nhập hoãn lại bản chất là một phần chi phí thu hồi đầu tư theo quy định của các hợp đồng dầu khí. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVEP chưa được phê duyệt về việc không phải nộp số tiền thuế thu nhập hoãn lại phải trả này.

Theo báo cáo của Nhà điều hành dự án Lô 11.2, sản lượng khai thác khí dự án Lô 11.2 bắt đầu giảm từ năm 2014 và từ năm 2017 trở đi suy giảm nhanh chóng. PVEP đang nghiên cứu, xem xét các phương án tối ưu đối với dự án Lô 11.2, trường hợp PVEP rút khỏi dự án từ năm 2020 thì phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ phạt Hợp đồng mua bán khí (GSPA) và Hợp đồng vận chuyển khí (TA) với tổng số tiền ước tính 78 triệu USD. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVEP đang nghiên cứu, xem xét các phương án tối ưu đối với dự án Lô 11.2.

Theo quy định của Hợp đồng Dịch vụ Thăm dò Phát triển Lô Dana được ký ngày 12 tháng 3 năm 2008 và hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, PVEP cam kết thực hiện chi phí thăm dò tối thiểu là 73,9 triệu USD. Ngày 10 tháng 02 năm 2019, Công ty Dầu Quốc gia Iran (NIOC) đã gửi thông báo đề nghị thực hiện cam kết chi phí thăm dò tối thiểu còn lại với giá trị 55,2 triệu USD. Ngày 08 tháng 4 năm 2019, PVEP đã gửi Công văn tới NIOC đề xuất trao đổi cụ thể và kế hoạch trong các năm tới của dự án. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVEP đang làm việc với NIOC về các kế hoạch liên quan đến cam kết thăm dò tối thiểu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC - Công ty con của PVN) có các khoản bảo lãnh cho một số khoản vay đã quá hạn của các công ty con và công ty liên kết của PVC với số tiền là 237.855 triệu VND. PVC đã trích lập dự phòng toàn bộ nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến các khoản bảo lãnh này trên báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 2015. Trong năm 2016, PVC đã đánh giá phương án trả nợ và tài sản thế chấp để bảo đảm cho khoản vay và các thỏa thuận với bên cho vay của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và quyết định hoàn nhập dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh nêu trên với số tiền 99.912 triệu VND. Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, (i) các tổ chức tín dụng đã thực hiện khấu trừ tiền từ tài khoản tiền gửi của PVC để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với giá trị là 91 tỷ VND, (ii) các đơn vị được bảo lãnh đã hoàn trả cho PVC 49 tỷ VND trong tổng số tiền bị khấu trừ nêu trên. Theo đó, số dư phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 42 tỷ VND.

Trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử các vụ án liên quan tới một công ty liên kết và một công ty con của Tập đoàn trong giai đoạn trước năm 2014. Tập đoàn đánh giá và tin tưởng sự kiện này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như hoạt động của Tập đoàn.

Ngày 23 tháng 8 năm 2019, công ty Power Machines - nhà thầu chính của dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 đã gửi thông báo khởi kiện đến Trung tâm trọng tài Quốc tế về tranh chấp chưa được giải quyết với PVN liên quan đến hợp đồng EPC số 9488/HĐ-DKVN giữa Liên doanh Tổng thầu Power Machines - Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và PVN. PVN đang tiến hành làm việc để xử lý các tranh chấp nêu trên.

506
S T
H
T
NA
11

36. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra Chính phủ ban hành Thông báo số 3129/TB-TTCP về kết luận thanh tra việc đầu tư các dự án Nhiên liệu sinh học có vốn góp của đơn vị thành viên Tập đoàn, và Thông báo số 3130/TB-TTCP ngày 24 tháng 11 năm 2016 về kết luận thanh tra việc đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ. Theo đó, Thanh tra Chính phủ đã kết luận về một số vi phạm trong quá trình đầu tư Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất do Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF - Công ty con của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn - Công ty con của PVN) làm chủ đầu tư và Dự án Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ do Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly - Công ty con của PVN) làm chủ đầu tư. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc BSR-BF và VNPoly đang trong quá trình làm việc với các nhà thầu và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để giải quyết các kết luận và kiến nghị của Thanh tra Chính phủ. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa bao gồm các điều chỉnh có thể phát sinh từ sự kiện này.

Theo chỉ đạo của Bộ Công Thương tại Thông báo số 234/TB-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2017 căn cứ trên chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Thông báo số 43-TB/VPTW và kết luận của Phó Thủ tướng tại cuộc họp ngày 05 tháng 7 năm 2017, Tập đoàn đang xây dựng các phương án xử lý các tồn tại liên quan tới 5 dự án, doanh nghiệp thua lỗ, kém hiệu quả, bao gồm: Dự án Nhà máy sản xuất xơ sợi polyester Đình Vũ, Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Dung Quất, Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Bình Phước và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan có cùng chủ sở hữu là Nhà nước:

Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (SBIC): Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với SBIC về nhận bàn giao các dự án/công ty con và cho vay như được trình bày tại các Thuyết minh số 1, 8, 13 và 21.

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	73.973.160	42.768.226
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	37.142.937	47.744.043
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	4.120.357	3.518.072
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	874.407	1.574.262
	116.110.861	95.604.603
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	46.160.807	72.420.295
	46.160.807	72.420.295
Lãi tiền đầu		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	3.487.687	6.143.180
	3.487.687	6.143.180

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Phải thu của khách hàng		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	8.639.833	6.913.531
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	6.434.228	6.644.941
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	368.899	186.110
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	151.581	313.107
	15.594.541	14.057.689
Phải thu khác		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.796.003	3.077.929
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	73.709	-
	2.869.712	3.077.929
Trả trước người bán		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	43	-
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.808	-
	1.851	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	663.446	640.676
	663.446	640.676
Phải trả khác		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	2.186.675	1.847.187
	2.186.675	1.847.187
Người mua ứng trước		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.467	-
	1.467	-

38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Diễn biến phức tạp của giá dầu và dịch COVID-19 đã gây ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế và hoạt động sản xuất kinh doanh của hầu hết các doanh nghiệp. Tình hình này có thể làm phát sinh những yếu tố không chắc chắn tác động đến môi trường hoạt động của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc PVN đang theo dõi sát sao, thực hiện đánh giá ảnh hưởng tài chính của các vấn đề trên đối với giá trị của tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng dựa trên các ước tính và xét đoán có được từ những thông tin đã thu thập đến ngày lập báo cáo này.


Nguyễn Ngọc Kiều Dung
 Người lập biểu


Đặng Minh Phong
 Trưởng ban Tài chính Kế toán


Lê Mạnh Hùng
 Tổng Giám đốc

Ngày tháng năm 2020